

Số: 2598/LSXD-TC

Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 8 năm 2020

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7/2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 4354/UBND-TC ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Chương trình công tác lĩnh vực tài chính giá cả;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Nay Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7/2020 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (*phụ lục kèm theo Công bố này*) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Mức giá Công bố là giá bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng thuộc thị trường Thừa Thiên Huế (*trừ một số loại được bán tại chân công trình*) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Bảng giá vật liệu kèm theo Thông báo này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng cụ thể, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua bán để xác định giá vật liệu cho công trình và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc xác định giá vật liệu này.

4. Trường hợp các loại vật liệu không có trong công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Liên Sở thì thực hiện theo các quy định về thẩm định giá cũng như các văn bản có liên quan đến quản lý giá xây dựng công trình phù hợp theo quy định.

5. Đối với các loại vật liệu chưa có trên thị trường hoặc các nhà thầu tự sản xuất vật liệu xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư thì giá vật liệu được lấy theo mức giá hợp lý với điều kiện đáp ứng được các yêu cầu đặt ra về chủng loại, chất lượng, số lượng, tiến độ cung ứng và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

6. Các chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng phải căn cứ vào yêu cầu của thiết kế, quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và các quy định Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

7. Công bố này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

**KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Phước Bửu Hùng

Trần Bá Mẫn

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Công bố số: /LSXD-TC ngày tháng 8 năm 2020

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 7 năm 2020)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1.410	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
2	Xi măng Long Thọ	PCB40	đ/kg	1.450	
3	Xi măng Long Thọ	PCB40 rời	đ/kg	1.430	
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.470	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn thành phố và các huyện, thị xã.
5	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.530	
6	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PCB40 rời	đ/kg	1.500	
7	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PC40 rời	đ/kg	1.520	
8	Xi măng Kim Định	PCB30	đ/kg	1.410	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
9	Xi măng Kim Định	PCB40	đ/kg	1.470	
10	Xi măng Kim Định	PC40	đ/kg	1.510	
11	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	5.000	Thị trường TT-Huế
II	NHỰA ĐƯỜNG				
12	Nhựa đường đóng thùng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	13.500	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
13	Nhựa đường đóng phuy Shell-Singapore 60/70	TCVN 7493:2005	đ/kg	14.900	Công ty Tín Thịnh; 028.62678195; giá giao tại TP Huế
14	Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	bao 25kg	đ/kg	3.894	Giá giao tại trung tâm TP Huế, ngoài địa điểm trên tính thêm 3.000 đ/tấn/km.
15	Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng	bao 25kg	đ/kg	2.618	
III	ĐẤT, CÁT, SẠC, ĐÁ, GẠCH NGÓI				
A	ĐẤT-CÁT- SẠC- ĐÁ				
16	Cát xây		đ/m3	370.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
17	Cát tô		đ/m3	370.000	
18	Cát đúc		đ/m3	400.000	
19	Cát xay <2mm	Công ty CP Trường Sơn	đ/m3	255.000	Giá tại bãi xay Hương Vân, Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua, nếu bên bán vận chuyển thì đơn giá được tính 2.500 đ/km/m3
20	Cát xay từ 2mm-3mm		đ/m3	255.000	
21	Cát nghiền dùng cho đúc BT (cát thô)	HTX Xuân Long	đ/m3	255.000	Giá tại bãi xay Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua.
22	Cát nghiền dùng cho xây, tô (cát mịn)		đ/m3	255.000	
23	Đá 1 x 2		đ/m3	320.000	Giá trên phương tiện tại bãi tập kết của: Công ty TNHH COXANO Hương Thọ, Mỏ đá Khe Phên tại Thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ; Công ty TNHH CP Khai thác Đá TTH, tại mỏ đá Ga Lôi, xã Hương Thọ, TX Hương Trà; Công ty CP Trường Sơn, tại bãi thôn Hiệp Khánh, P. Hương Vân; HTX Xuân Long, tại mỏ đá Bắc Khe Ly, xã
24	Đá 2 x 4		đ/m3	310.000	
25	Đá 4 x 6		đ/m3	250.000	
26	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	220.000	
27	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	200.000	
28	Đá 1 x 1,9 (Thảm lớp 2)		đ/m3	350.000	
29	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250.000	
30	Bột đá hỗn hợp		đ/m3	120.000	
31	Đá học tại mỏ đập búa		đ/m3	170.000	
32	Đá học gia công qua máy		đ/m3	220.000	
33	Đá 1 x 1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	410.000	

(Ban hành tháng 7 năm 2020)

34	Đá 1 x 4		đ/m3	330.000	Hương Thọ; Công ty TNHH Việt Nhật, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà.
35	Đá 2,5 x 5		đ/m3	270.000	
36	Đá 0,5 x 2 (Thoi dẹt 15%)	(Đường cao tốc và Quốc lộ)	đ/m3	350.000	
37	Đá 0,5 x 2 (Thoi dẹt 12%)		đ/m3	420.000	
38	Đá Base (cấp phối 0÷2,5 cm)		đ/m3	250.000	
39	Đá Sub-base (cấp phối 0÷3,75 cm)		đ/m3	230.000	
40	Đất cấp phối dùng san lấp (bao gồm các loại thuế, phí có liên quan) giá bình quân tại các trên địa bàn tỉnh		đ/m3	31.500	Tại nơi khai thác; trên phương tiện
B	GẠCH, NGÓI				
1	Gạch xây không nung				
a	Gạch không nung Long Thọ				Bán trên phương tiện tại 423 Bùi Thị Xuân, TP Huế
41	Gạch Block M75 LT9-19	9x19x39 cm	đ/viên	4.250	
42	Gạch Block M75 LT10-19	10x19x39 cm	đ/viên	4.350	
43	Gạch Block M75 LT15-19	15x19x39 cm	đ/viên	5.600	
44	Gạch Block M75 LT19-19	19x19x39 cm	đ/viên	8.200	
45	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	4.000	
46	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.200	Bán trên phương tiện tại xí nghiệp gạch Terrazzo-ngói màu Thủy Phương của công ty CP Long Thọ
47	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	2.200	
48	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	2.000	
b	Gạch không nung 83				Công ty TNHH XDTM 83; NMSX:61 Nguyễn Viết Xuân, phường Thủy Phương, TX Hương Thủy, giá trên phương tiện tại NM, SĐT:0903.503.354
49	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.150	
50	Gạch block M75	10x20x40	đ/viên	4.200	
51	Gạch block M75	20x20x40	đ/viên	8.200	
52	Gạch block (6 lỗ) M50	10x15x20	đ/viên	2.200	
c	Gạch không nung Hoa Giang				
53	Gạch block HG19-19	190x190x390	đ/viên	8.300	Công ty TNHH MTV Sản xuất VLXD Hoa Giang; giá trên phương tiện tại Lô 59, KCN Phú Đa, thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế
54	Gạch block HG10-15	100x150x220	đ/viên	3.600	
55	Gạch Bờ lỗ HG10-18	100x180x370	đ/viên	4.100	
56	Gạch rỗng 6 lỗ HG.6-S	95x135x190	đ/viên	2.000	
57	Gạch rỗng HG.6-S.1	95x135x200	đ/viên	2.000	
58	Gạch đặc HG-TH.L	65x95x220	đ/viên	1.250	
59	Gạch đặc HG-TH.S	60x95x200	đ/viên	1.150	
60	Gạch đặc vỉa hè HG-VH	65x115x230	đ/viên	1.300	
61	Gạch vỉa hè, sân HG-VH-SV	300x300x30	đ/viên	9.200	
d	Gạch không nung Tâm An				Bán trên phương tiện tại Tổ dân phố 6, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.
62	Gạch bê tông đặc TA-20, M75	6,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.150	
63	Gạch bê tông TA-30, M75	10x20x30 cm	đ/viên	4.000	
64	Gạch bê tông TA-N20, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.000	
2	Gạch tuynel				Thị trường TT-Huế (bán trên phương tiện bên mua)
65	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	2.070	
66	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.870	
67	Gạch tuynel 2 lỗ lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1.400	
68	Gạch tuynel 4 lỗ nhỏ	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.760	
69	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.150	
70	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1.400	
71	Gạch tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2.500	
72	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1.600	
3	Gạch - Ngói, tấm lợp				
a	Ngói màu Long Thọ (Mẫu mới)				

73	Ngói chính	423x336	đ/viên	13.200	Bán trên phương tiện tại kho của công ty CP Long Thọ; XN gạch Terrazzo- Ngói màu Thủy Phương, thị xã Hương Thủy.
74	Ngói nóc, rìa		đ/viên	21.000	
75	Ngói đầu nóc, cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	26.000	
b	Gạch Terrazzo Long Thọ				
76	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8.400	
77	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.900	Giá trên phương tiện bê mua tại 02 Sóng Hồng, phường Phú Bài, Hương Thủy
78	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.200	
c	Gạch Terrazzo Thành An Phát				
79	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	85.200	
80	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	95.700	
81	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	104.000	Giá trên phương tiện tại số 07 Cách Mạng Tháng 8, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.
d	Gạch Terrazzo Tân Bảo Thành (Loại 1)				
82	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7.700	
83	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/viên	8.700	
84	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.400	
85	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/viên	15.500	Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà
86	Gạch lát Terrazzo màu khác	40x40x3 cm	đ/viên	16.500	
87	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/viên	18.500	
e	Gạch Terrazzo Tâm An				
88	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	8.000	
89	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	9.000	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
90	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.500	
4	Gạch ốp lát				
a	Gạch Đồng Tâm loại A				
	Gạch lát nền				
91	Ceramic 25x25 (cm)		đ/m2	99.000	
92	Ceramic 30x30 (cm)		đ/m2	125.000	
93	Ceramic 40x40 (cm)		đ/m2	116.000	
94	Granite 40x40 (cm)		đ/m2	173.000	
95	Granite 30x60 (cm)		đ/m2	203.000	
96	Granite 60x60 (cm)		đ/m2	206.000	
97	Granite 80x80 (cm- Loại AA)		đ/m2	346.000	
98	Granite 100x100 (cm- Loại AA)		đ/m2	583.000	
	Gạch lát sân vườn				
99	Granite 40x40 (cm)		đ/m2	173.000	
100	Granite 30x60 (cm)		đ/m2	220.000	
	Gạch ốp tường				
101	Ceramic 20x20 (cm)		đ/m2	114.000	
102	Ceramic 25x40 (cm)		đ/m2	105.000	
103	Ceramic 30x45 (cm)		đ/m2	129.000	
104	Ceramic 30x60 (cm- Loại AA)		đ/m2	220.000	
105	Gạch kính trắng 19x19x9,5 cm	Thùng 6 viên	đ/thùng	279.180	
	Gạch ốp tường sân vườn				
106	Ceramic 10x20		đ/m2	220.000	
b	Gạch Thạch Bàn, Loại A1				Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; Sdt: 0236.3816.254; Fax: 0236.3871.948; Giá
107	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	160.000	
108	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	170.000	
109	Gạch lát sàn 30x30 nước men khô chống trơn, các màu, CeraArt	MSP	đ/m2	160.000	
110	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	205.000	

(Ban hành tháng 7 năm 2020)

111	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	220.000	bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Giá bán sản phẩm loại A bằng 85%A1 với đồng Cera Art; 80%A1 với đồng Crys Art và DigiArt..
112	Gạch Granite 60x60 DigiArt, CrysAr	MPF, BCN	đ/m2	225.000	
113	Gạch Granite 80x80 men khô DigiArt, CrysArt	MPF, BCN	đ/m2	294.000	
114	Tranh nghệ thuật 3D xương Ceramic (xương gạch ốp)		đ/m2	800.000	
115	Tranh nghệ thuật 3D xương Granite(xương gạch lát)		đ/m2	1.050.000	
5	Đá Granite ốp lát, dày 20mm				Công ty CP Khai thác Đá TTH; giá tại Thôn Quê Chũ, Lộc Điền, Phú Lộc; khổ rộng >0,6m cộng thêm 200.000 đ/m2.
116	Đá đen Huế loại 1	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	660.000	
117	Đá đen Huế loại 2	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	480.000	
118	Đá đen Huế loại 3	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	290.000	
119	Đá xẻ thô		đ/m2	270.000	
120	Đá đen Huế băm nhỏ		đ/m2	370.000	
121	Đá vĩa 900x220x200		đ/viên	520.000	
122	Đá đen Huế loại 1	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	900.000	
123	Đá đen Huế loại 2	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	680.000	
124	Đá đen Huế loại 3	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	430.000	
IV	KIM KHÍ				
A	ĐINH SẮT				
125	Đinh		đ/kg	18.000	Thị trường TT- Huế
B	TÔN LỢP				
1	Tôn mạ màu (02 mặt) liên doanh Việt Nhật (Phương Nam SSSC)				CÔNG TY CỔ PHẦN HUƠNG THỦY. * Trụ sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xí nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Tứ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC: Quốc lộ 1A, Thủy Phù -TT Huế; * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quây VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.
126	Tôn mạ màu	0,25 x 1,08	đ/m	72.000	
127	Tôn mạ màu	0,3 x 1,08	đ/m	81.000	
128	Tôn mạ màu	0,35 x 1,08	đ/m	86.000	
129	Tôn mạ màu	0,40 x 1,08	đ/m	94.000	
130	Tôn mạ màu	0,45 x 1,08	đ/m	103.000	
131	Tôn mạ màu	0,50 x 1,08	đ/m	116.000	
2	Tôn mạ màu (01 mặt) nhiệt đới Tropi liên doanh Việt Nhật (Phương Nam SSSC)				
132	Tôn mạ màu	0,45 x 1,08	đ/m	84.000	
133	Tôn mạ màu	0,5 x 1,08	đ/m	93.000	
3	Tôn lạnh (AZ100) Việt Nhật (Phương Nam SSSC)				
134	Tôn lạnh phương nam	0,30 x 1,08	đ/m	63.000	
135	Tôn lạnh phương nam	0,35 x 1,08	đ/m	72.000	
136	Tôn lạnh phương nam	0,40 x 1,08	đ/m	79.000	
137	Tôn lạnh phương nam	0,45 x 1,05	đ/m	87.000	
138	Tôn lạnh phương nam	0,5 x 1,08	đ/m	96.000	
4	Tôn Đông Á				
	Tôn lạnh				Công ty Cổ phần tôn Đông Á, Đường số 5, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương; Giá bán tại 205 Hùng Vương, Huế.
139	0,22(mm) x 1,2 m - AZ70 laphong	JIS G3321:2010	đ/m	62.000	
140	0,3 x 1,2 - AZ70 laphong		đ/m	73.000	
141	0,35 x 1,2 - AZ100		đ/m	83.000	
142	0,4 x 1,2 - AZ100		đ/m	93.000	
143	0,45 x 1,2 - AZ100		đ/m	103.000	
144	0,5 x 1,2 - AZ100		đ/m	110.000	
	Tôn lạnh màu thông dụng				
145	0,3 x 1,2	JIS G3322:2012	đ/m	73.000	
146	0,35 x 1,2		đ/m	83.000	
147	0,4 x 1,2		đ/m	93.000	
148	0,45 x 1,2		đ/m	103.000	
149	0,5 x 1,2		đ/m	110.000	

C	NHÀ THÉP TIỀN CHẾ (Đã bao gồm sơn phủ hoàn thiện, chưa bao gồm nếu mạ kẽm)				
150	Nhà thép tiền chế dạng khung Tiệp		đ/kg	22.000	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
151	Nhà thép tiền chế dạng kết cấu chữ H		đ/kg	22.000	
D	THÉP				
1	Thép hình, thép tấm, thép lá				
152	Thép hình I		đ/kg	13.930	Thị trường Huế
153	Thép hình U		đ/kg	14.160	
154	Thép hình V, L		đ/kg	15.500	
155	Thép tấm		đ/kg	12.400	
156	Thép lá		đ/kg	18.000	
2	Thép buộc:				
157	Thép buộc (đen)	01mm/cuộn	đ/kg	18.000	Thị trường TT- Huế
3	Thép VAS				
158	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	12.155	Công ty CP Thép Vas Việt Mỹ; Tel: 0236.3739579; Fax 0236.3739919; Giá bán tại chân công trình thuộc địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
159	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	12.430	
160	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	12.265	
161	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	12.650	
162	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	12.485	
163	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	12.760	
164	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	12.595	
4	Thép Hòa Phát				
165	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	12.000	
166	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A, CB300-V	đ/kg	12.300	
167	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	12.520	
168	Thép cây D12, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	12.200	
169	Thép cây D12, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	12.420	
170	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	12.150	
171	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	12.370	
E	XÀ GỖ MẠ KẼM C				
172	C 40 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	42.000	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Trụ sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xí nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Tứ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.
173	C 40 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	46.000	
174	C 45 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	46.000	
175	C 45 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	49.000	
176	C 45 x 100 x 2,0	Mạ kẽm	đ/m	56.000	
177	C 50 x 100 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	56.000	
178	C 45 x 125 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	60.000	
179	C 45 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	67.000	
180	C 50 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	70.000	
181	C 65 x 200 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	91.000	
F	XÀ GỖ HỘP MẠ KẼM (6M/CÂY)				
182	Hộp kẽm 20x20x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	74.000	
183	Hộp kẽm 20x20x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	84.000	
184	Hộp kẽm 20x40x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	128.000	
185	Hộp kẽm 30x30x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	111.000	
186	Hộp kẽm 30x30x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	128.000	
187	Hộp kẽm 40x40x1,0y	Mạ kẽm	đ/cây	125.000	
188	Hộp kẽm 40x40x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	148.000	
189	Hộp kẽm 30x60x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	166.000	
190	Hộp kẽm 30x60x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	192.000	
191	Hộp kẽm 30x60x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	243.000	
192	Hộp kẽm 40x80x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	222.000	
193	Hộp kẽm 40x80x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	257.000	
194	Hộp kẽm 40x80x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	327.000	

195	Hộp kẽm 40x80x2.0y	Mạ kẽm	đ/cây	362.000		
196	Hộp kẽm 50x100x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	324.000		
197	Hộp kẽm 50x100x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	412.000		
198	Hộp kẽm 50x100x2.0y	Mạ kẽm	đ/cây	456.000		
199	Hộp kẽm 60x120x1.8y	Mạ kẽm	đ/cây	496.000		
G	LƯỚI THÉP					
200	Lưới B40 Sài Gòn (3 ly hoặc 3,5 ly)	Sài Gòn	đ/kg	17.000		
201	Lưới B40 (SG)+Kẽm gai (2,7 ly)	Sài Gòn	đ/kg	17.200		
H	THÉP SEAH VIỆT NAM					
202	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT.	đ/kg	18.700		Công ty TNHH thép Seah Việt Nam; số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai ĐT: 0251.3833.733, Fax: 02513.836.997; giá giao hàng tại tỉnh Thừa Thiên Huế, không gồm chi phí bốc xếp
203	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	17.820		
204	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	17.490		
205	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	17.930		
206	Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	18.590		
207	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80,1.	đ/kg	26.180		
208	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	25.300		
209	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	25.300		
I	BU LÔNG					
210	Bu lông M6x20		đ/cái	7.000	Thị trường Huế	
211	Bu lông M8x20		đ/cái	8.000		
212	Bu lông M6x24		đ/cái	12.000		
213	Bu lông M8x24		đ/cái	14.000		
214	Bu lông M6x30		đ/cái	30.000		
215	Bu lông M8x30		đ/cái	35.000		
V	CỬA CÁC LOẠI					
A	CỬA GOLDEN DOOR				CÔNG TY TNHH MTV TM & XD GOLDEN DOOR ĐC: 3/2 Kiệt 127 Nguyễn Trãi, TP Huế; ĐT: 0928.379.379 Đơn giá bao gồm chi phí lắp đặt & vận chuyển trên địa bàn tỉnh TT.	
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)					
216	Hệ vách kính		đ/m2	1.440.000		
217	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 550.000 đ/bộ		đ/m2	1.380.000		
218	Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, cửa sổ mở hất chưa bao gồm PKKK: Cửa sổ 1 cánh mở quay: Thanh chuyển động, tay nắm, lề A, vấu: 815.000 đ/bộ; PKKK: Cửa sổ 2 cánh mở quay: Thanh chuyển động, tay nắm, lề A, vấu, chốt: 1.250.000 đ/bộ; PKKK: Cửa sổ 4 cánh mở quay: Thanh chuyển động, tay nắm, lề A, vấu, chốt: 2.350.000 đ/bộ; PKKK: thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm: 780.000 đ/bộ.		đ/m2	1.620.000		
219	Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Cửa đi 1 cánh mở quay: Lề 3D, khóa đơn điểm, vấu: 1.620.000 đ/bộ; PKKK: Cửa đi 2 cánh mở quay: Lề 3D, khóa đa điểm, vấu, 2 chốt: 2.560.000 đ/bộ; PKKK: Cửa đi 4 cánh mở quay: Lề 3D, lề trung gian, thanh khóa chuyển động, vấu. 6 chốt: 7.500.000 đ/bộ		đ/m2	1.860.000		

220	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: thanh khóa chuyển động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2.034.000	Huê. Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 5mm trắng: -60.000 đồng, kính 6,38mm mờ: +100.000, kính 8,38mm trắng +220.000 đồng, kính 8.00mm cường lực +80.000 đồng, kính 10mm cường lực: 250.000 đồng./.
Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
221	Hệ vách kính	đ/m2	1.980.000	
222	Cửa sổ và cửa đi trượt 2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ 2 cánh mở trượt: khóa bán nguyệt, bánh xe, dẫn hướng: 1.020.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi 2 cánh mở trượt: Tay nắm D, bánh xe đôi, dẫn hướng: 2.250.000 đ/bộ;	đ/m2	2.136.000	
223	Cửa sổ mở quay 1-2-4 cánh, cửa sổ mở hất chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.100.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.395.000 đ/bộ; PKKK: thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm: 820.000 đ/bộ.	đ/m2	2.136.000	
224	Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: Cửa đi 1 cánh mở quay: Bàn lề 3D, khóa đơn điểm: 2.320.000 đ/bộ; PKKK: Cửa đi 2 cánh mở quay: Bàn lề 3D, thanh chuyển động, khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ, vấu, bịt chốt: 3.600.000 đ/bộ; PKKK: Cửa đi 4 cánh: Bàn lề 3D, Lề trung gian, thanh chuyển động, khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ	đ/m2	2.376.000	
B	CỬA HUNG THỊNH WINDOW			CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HUNG THỊNH, thôn Nhất Phong, xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000đ/m2, kính mờ +55.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2÷1,4mm- kính trắng 6,38mm), PKKK: GQ.			
225	Hệ vách kính	đ/m2	1.600.000	
226	Cửa sổ 1,2,4 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ: cửa sổ 1 cánh mở quay 815.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.250.000 đ/bộ, cửa sổ 4 cánh quay 2.350.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 780.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 550.000 đ/bộ	đ/m2	1.800.000	
227	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.000.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.000.000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
228	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa	đ/m2	1.900.000	
229	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: cửa sổ 1 cánh mở quay 1.100.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.540.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 820.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2.200.000	
230	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: Cửa đi 1 cánh mở quay: 2.136.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 3.250.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 7.020.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ.	đ/m2	2.400.000	
C	CỬA QUÝ PHÁT WINDOW			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng 6,38mm), PKKK: GQ.			CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUÝ PHÁT, 19/7 Ngự Bình, P. An Cựu, TP Huế, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -
231	Hệ vách kính	đ/m2	1.530.000	
232	Cửa sổ 1,2,4 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ: cửa sổ 1 cánh mở quay 815.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.250.000 đ/bộ, cửa sổ 4 cánh quay 2.350.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 780.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 550.000 đ/bộ	đ/m2	1.987.000	

233	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.000.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.138.000	250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000đ/m2, kính mờ +55.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
234	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa	đ/m2	1.892.000	
235	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: cửa sổ 1 cánh mở quay 1.105.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.540.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 820.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2.249.000	
236	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: Cửa đi 1 cánh mở quay: 2.136.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 3.250.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 7.020.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ.	đ/m2	2.538.000	
D	CỬA MAI ANH WINDOW			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm, chưa bao gồm phụ kiện)			CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 02343898123, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
237	Hệ vách kính, chia đồ cố định	đ/m2	1.818.000	
238	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ	đ/m2	2.688.000	
239	Cửa sổ mở hất, mở quay một cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 715.000 đ/bộ	đ/m2	2.688.000	
240	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	2.750.000	
241	Hệ cửa đi 1-2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chìa 1.629.000 đ/bộ; PKKK GQ cửa đi 2 cánh: 6 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm 2 đầu chìa sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.318.182 đ/bộ	đ/m2	2.774.000	
242	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 1 bộ thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+vít, ổ khóa dúc 2 bên chìa, 4 bánh xe đôi, ray đồng, chốt cánh phụ 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2.850.000	
243	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chìa, sử dụng thanh celemol cánh phụ 7.370.000 đ/bộ	đ/m2	3.100.000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
244	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	2.349.000	
245	Cửa đi lùa, sổ lùa; cửa đi, cửa sổ mở hai rây trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.050.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng: 2.520.000 đ/bộ (Hệ 2001 dày 2,0mm)	đ/m2	2.984.000	
246	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.150.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.292.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	2.995.000	
247	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.350.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.328.000	
248	Cửa đi 2-4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK cửa đi 2 cánh: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ 3.575.000 đ/bộ; PKKK cửa đi 4 cánh: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.376.000	
249	Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK: Bản lề gấp mở trượt, thanh chuyển động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 9.150.000 đ/bộ (Hệ EURS45 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.250.000	
250	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn dày 2,5mm; vách kính chia đồ mặt dựng (Hệ 65 tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.392.000	

E CỬA LUCKY WINDOWS					
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)			CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 05 Nguyễn Tất Thành - Thủy Phương - Hương Thủy - TT Huế; Tel: 02343.839.797 Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
251	Hệ vách kính Luckywindows	đ/m2	2.032.000		
252	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt: 650.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hất: 725.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay: 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	2.946.000		
253	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1548.000 đ/bộ	đ/m2	2.972.000		
254	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.418.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3.092.000		
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
255	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	1.852.000		
256	Cửa sổ lùa 2 cánh dày 2mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2.993.000		
257	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh dày 1,4mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.105.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.540.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.353.000		
258	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: cửa đi 1 cánh Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.436.000 đ/bộ, PKKK: cửa đi 2 cánh Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 3.750.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0-2,5mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.686.000		
F CỬA EVERLASTING					
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng 6,38mm)			CÔNG TY CP Đầu tư Thương mại Everlasting: 31 Trần Hoàn - Thủy Lương - Hương Thủy - TT Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +350.000đ/m2, kính mờ +65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +385.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
259	Hệ vách kính	đ/m2	1.709.000		
260	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hất, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh 525.000 đ/bộ; 2 cánh 985.000 đ/bộ, 2 cánh trượt 525.000 đ/bộ	đ/m2	2.475.000		
261	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh mở quay 1.450.000 đ/bộ; 2 cánh mở quay 2.500.000 đ/bộ; 2 cánh trượt 1.650.000 đ/bộ; 4 cánh quay 5.575.000 đ/bộ	đ/m2	2.546.000		
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
262	Vách kính	đ/m2	1.856.000		
263	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hất, trượt, chưa bao gồm PKKK: mở quay 1 cánh 1.050.000 đ/bộ; 2 cánh quay 1.300.000 đ/bộ; trượt 1.050.000 đ/bộ	đ/m2	2.834.000		
264	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK: 1 cánh mở quay 2.250.000 đ/bộ; 2 cánh quay 3.550.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt 2.250.000 đ/bộ; 4 cánh mở quay 7.150.000 đ/bộ; 4 cánh xếp trượt 9.050.000 đ/bộ.	đ/m2	3.226.000		
G CỬA CUỐN ĐÀI LOAN					
265	Tôn màu 0,65mm	2m2 đến dưới 4m2	đ/m2	697.000	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. Trụ sở : 1151 Nguyễn Tất Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy và các chi nhánh huyện
266		7m2 đến dưới 8m2	đ/m2	514.000	
267		từ 8m2 trở lên	đ/m2	430.000	
VI GỖ XÂY DỰNG, VÁN KHUÔN					
268	Gỗ Kiên Huế, thành khí	Tính bình quân	đ/m3	33.000.000	Thị trường Huế
269	Gỗ nhóm 3- 4, thành khí	Tính bình quân	đ/m3	14.000.000	
270	Gỗ nhóm 5-6, thành khí	Tính bình quân	đ/m3	9.000.000	
271	Gỗ ván khuôn (cốp pha), thành khí	Tính bình quân	đ/m3	4.500.000	
VII SƠN CÁC LOẠI					
A SƠN MYKOLOR (GRAND)					

(Ban hành tháng 7 năm 2020)

272	Bột bả nội cao cấp Grand Crystal	40 Kg	đ/bao	440.000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
273	Bột bả nội và ngoại thất Grand Marble	40 Kg	đ/bao	445.000	
274	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Grand Alkali Filter	18L	đ/thùng	2.700.000	
275	Sơn lót chống kiềm nội thất Grand Alkali Filter	18L	đ/thùng	2.030.000	
276	Sơn nội thất Grand Opal Feel	18L	đ/thùng	1.910.000	
277	Sơn nội thất Walcare Matt	18L	đ/thùng	2.590.000	
278	Sơn ngoại thất Grand Jade Feel	18L	đ/thùng	3.280.000	
279	Sơn ngoại thất Walcare Matt	18L	đ/thùng	3.780.000	
280	Sơn ngoại thất Touch Semigloss	18L	đ/thùng	3.908.000	
B	SƠN JOTON				
281	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	424.000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
282	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	327.000	
283	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2.155.000	
284	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1.435.000	
285	Sơn nội thất cao cấp-Mifa	18L	đ/thùng	1.715.000	
286	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1.270.000	
287	Sơn nội thất-Jony	18L	đ/thùng	875.000	
288	Sơn nội thất-Accord	18L	đ/thùng	825.000	
289	Sơn ngoại thất-FA cao cấp	5L	đ/thùng	1.135.000	
290	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1.435.000	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
291	Sơn ngoại thất-Jony Bóng	18L	đ/thùng	2.624.000	
C	SƠN DUTEX				
292	Bột bả nội thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	389.400	
293	Bột bả ngoại thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	434.500	
294	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất Sealer	18L	đ/thùng	2.019.600	
295	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất Sealer 1000	18L	đ/thùng	1.313.400	
296	Sơn nội thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1.427.800	
297	Sơn nội thất KAYO	25Kg	đ/thùng	665.500	
298	Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1.802.900	Chi nhánh công ty 4 Oranges Ltd.Co., tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
299	Sơn ngoại thất KAYO	25Kg	đ/thùng	1.323.300	
D	SƠN OEXPO				
300	Bột bả tường nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	370.000	
301	Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	425.000	
302	Sơn lót cao cấp nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	1.780.000	
303	Sơn lót cao cấp ngoại thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2.400.000	
304	Sơn nội thất chất lượng cao Oexpo-Interior	18L	đ/thùng	1.190.000	
305	Sơn nội thất cao cấp lau chùi dễ dàng Easy Wipe	18L	đ/thùng	1.955.000	
306	Sơn ngoại thất Rainkote	18L	đ/thùng	2.250.000	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
307	Sơn ngoại thất bóng mờ Super Gold	18L	đ/thùng	2.550.000	
E	SƠN NICE SPACE				
308	Bột bả nội thất Interior Mastic	40 Kg	đ/bao	270.000	
309	Bột bả ngoại thất Exterior Mastic	40 Kg	đ/bao	360.000	
310	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer Int.	21kg	đ/thùng	1.930.000	
311	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ext.	21kg	đ/thùng	2.540.000	
312	Sơn nội thất HT-18	23kg	đ/thùng	620.000	
313	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	1.380.000	
314	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	1.680.000	

(Ban hành tháng 7 năm 2020)

315	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	1.840.000	
F	SƠN ISOTEX				
316	Bột bả nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	325.000	Công ty TNHH Sơn ISOTEX Việt Nam. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
317	Bột bả ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	435.000	
318	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	22kg	đ/thùng	1.770.000	
319	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	21kg	đ/thùng	2.695.000	
320	Sơn mịn nội thất cao cấp	25kg	đ/thùng	1.195.000	
321	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	24kg	đ/thùng	1.395.000	
322	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	23kg	đ/thùng	1.985.000	
G	SƠN NIPPON				
323	Bột bả nội thất Skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	310.000	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Chi nhánh Đà Nẵng: Lầu 7, số 114-116 Nguyễn Văn Linh, Thanh Khê, Đà Nẵng; SĐT: (0236)3888.383; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
324	Bột bả ngoại thất Weathergard Skimcoat Hai Sao	40kg	đ/bao	370.000	
325	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	3.035.200	
326	Sơn lót chống kiềm nội thất Odourless Sealer	18L	đ/thùng	2.226.840	
327	Sơn phủ ngoại thất Super Matex	18L	đ/thùng	2.049.740	
328	Sơn phủ nội thất Matex màu chuẩn	18L	đ/thùng	1.484.560	
329	Sơn phủ nội thất Vatex	17L	đ/thùng	709.940	
H	SƠN SPEC				
	NHÃN HIỆU SPEC HELLO				
330	Bột bả tường nội thất Putty	40 Kg	đ/bao	328.000	Công ty 4 Oranges Co.Ltd., Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
331	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	444.000	
332	Sơn lót chống kiềm nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2.304.700	
333	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Alkali Lock	18L	đ/thùng	3.045.700	
334	Sơn nước nội thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	1.392.700	
335	Sơn nước nội thất dễ lau chùi Easy Wash	17,5L	đ/thùng	2.280.000	
336	Sơn ngoại thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	2.483.300	
337	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp All	17,5L	đ/thùng	3.300.100	
	NHÃN HIỆU SPEC GO GREEN				
338	Bột bả tường nội thất Filler	40 Kg	đ/bao	315.000	
339	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	460.000	
340	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer	18L	đ/thùng	2.150.000	
341	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer	18L	đ/thùng	2.730.000	
342	Sơn nước nội thất bóng mờ Taket Super	18L	đ/thùng	1.450.000	
343	Sơn nước nội thất xanh mờ cổ điển View	18L	đ/thùng	2.700.000	
344	Sơn ngoại thất xanh bảo vệ tối đa Pano	18L	đ/thùng	3.900.000	
I	SƠN EXPO				
345	Bột bả nội thất Expo	40kg	đ/bao	336.000	Công ty TNHH MTV Đỗ Phương Phương, 48/77 Hồ Đắc Di, P. An Cựu, TP Huế; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
346	Bột bả ngoại thất Expo	40kg	đ/bao	462.000	
347	Sơn lót chống kiềm nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	1.782.000	
348	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2.014.800	
349	Sơn phủ nội thất Softy	18L	đ/thùng	1.020.000	
350	Sơn phủ nội thất Poly In-New	18L	đ/thùng	708.000	
351	Sơn phủ ngoại thất Softy	18L	đ/thùng	2.157.600	
352	Sơn ngoại thất Rainkote	18L	đ/thùng	2.340.000	
K	SƠN BOSS				
353	Bột bả tường nội thất-Putty Int. Spring	40 Kg	đ/bao	381.200	
354	Bột bả tường ngoại thất-Putty Ext. Spring	40 Kg	đ/bao	445.800	
355	Sơn lót chống kiềm nội thất-Alkali Register Blon	18L	đ/thùng	2.316.600	

(Ban hành tháng 7 năm 2020)

356	Sơn lót chống kiềm ngoại thất-Alkali Register-Blon	18L	đ/thùng	3.375.800	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co.Ltd, fax: 02363685669 tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
357	Sơn nước nội thất-Matt Finish-Sonboss	18L	đ/thùng	1.601.600	
358	Sơn nước nội thất-Matt Finish-Blon	18L	đ/thùng	1.724.800	
359	Sơn nước ngoại thất chống thấm Future Ext.Sonboss	18L	đ/thùng	2.516.800	
360	Sơn nước ngoại thất chống thấm Future Ext.Blon	18L	đ/thùng	3.187.800	
L	SƠN FALCON				
361	Bột bả nội thất Int Putty	40 Kg	đ/bao	248.000	Công ty cổ phần Falcon Coatings Việt Nam, Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (TP Huế; TX Hương Thủy; An Lộc)
362	Bột bả nội và ngoại thất Int&Ext Putty	40 Kg	đ/bao	412.000	
363	Sơn lót nội & ngoại thất Special Primer	17 L	đ/thùng	1.709.000	
364	Sơn mịn nội thất Luxury	17 L	đ/thùng	1.034.000	
365	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Easy Clean	17 L	đ/thùng	1.574.000	
366	Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao Green	17 L	đ/thùng	1.794.000	
367	Sơn mịn ngoại bền màu, chống rêu mốc Classic Latex	17 L	đ/thùng	2.118.000	
M	SƠN NERO				
368	Bột bả nội thất-Nero N8 (New)	40 Kg	đ/bao	303.000	Công ty TNHH sơn Nero, Lô MC1, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, Long An, Tel: 028.62659157. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
369	Bột bả ngoại thất- Nero N9 Ext (New)	40 Kg	đ/bao	376.000	
370	Sơn lót chống kiềm nội thất-Nero Special	18L	đ/thùng	1.676.000	
371	Sơn lót chống kiềm nội thất-Nero Sealer Plus (New)	18L	đ/thùng	2.352.000	
372	Sơn nước nội thất-Nero N8 (New)	25,5kg	đ/thùng	1.050.000	
373	Sơn nước nội thất-Nero super white	17L	đ/thùng	1.502.000	
374	Sơn nước nội thất-Nero Plus (lau chùi hiệu quả)	18L	đ/thùng	1.816.000	
375	Sơn nước ngoại thất Nero N9 (New)- Màu tiêu chuẩn	18L	đ/thùng	2.334.000	
376	Sơn dầu Nero màu bóng (02 màu 38,39)	18L	đ/thùng	2.591.000	
N	SƠN ASUKA				
377	Bột bả nội thất NLO.1	40 Kg	đ/bao	297.000	Công ty cổ phần NewLife Paint, xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
378	Bột bả ngoại thất NLO.2	40 Kg	đ/bao	325.000	
379	Sơn lót chống kiềm nội thất NL 10.12	18L	đ/thùng	1.720.000	
380	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NL 10.13	18L	đ/thùng	2.076.000	
381	Sơn nước nội thất mịn cao cấp NL 10.2	18L	đ/thùng	1.390.000	
382	Sơn nước nội thất lau chùi NL10.4	18L	đ/thùng	2.250.000	
383	Sơn nước ngoại thất cao cấp NL 10.7	18L	đ/thùng	2.090.000	
384	Sơn nước ngoại thất chống thấm màu NL 10.18	18L	đ/thùng	2.990.000	
O	SƠN BATMAN				
385	Bột bả nội thất cao cấp BBTN	40 Kg	đ/bao	399.000	Công ty cổ phần TNG Power; Nhóm 7, Đông Viên, xã Đông Quang, Ba Vì, Hà Nội. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
386	Bột bả ngoại thất cao cấp BBNN	40 Kg	đ/bao	528.000	
387	Sơn lót chống kiềm nội thất BT6.6NO	22 Kg	đ/thùng	2.053.000	
388	Sơn lót chống kiềm ngoại thất BT6.6NG	22 Kg	đ/thùng	2.257.000	
389	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt CN Nano BT6.12NG	22 Kg	đ/thùng	2.914.000	
390	Sơn mịn nội thất cao cấp BT6.1	23 Kg	đ/thùng	847.000	
391	Sơn mịn nội thất cao cấp BT6.2	23 Kg	đ/thùng	1.279.000	
392	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả BT6.3	22 Kg	đ/thùng	2.379.000	
393	Sơn ngoại thất mịn cao cấp BT6.4	23 Kg	đ/thùng	1.987.000	
P	SƠN SUZUMAX				

(Ban hành tháng 7 năm 2020)

394	Bột bả nội thất cao cấp BNo	40 Kg	đ/bao	327.000	Công ty cổ phần Suzumax, 07 Đào Cam Mộc, Hòa Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
395	Bột bả ngoại thất cao cấp BNg	40 Kg	đ/bao	388.000	
396	Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	18L	đ/thùng	1.845.000	
397	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano Ki3	18L	đ/thùng	2.373.000	
398	Sơn nước nội thất mịn cao cấp No2	18L	đ/thùng	1.040.000	
399	Sơn nước nội thất siêu mịn cao cấp No3	18L	đ/thùng	1.442.000	
400	Sơn nước ngoại thất mịn cao cấp Ng1	18L	đ/thùng	1.985.000	
401	Sơn nước ngoại thất bóng mờ Ng2	18L	đ/thùng	3.073.000	
Q	SƠN GIAO THÔNG, PHẢN QUANG				
402	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE W.01 (màu trắng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	26.730	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
403	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE Y.01 (màu vàng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	28.820	
404	Hạt phản quang - DUTEX Glass Beads	25kg	đ/kg	19.690	
405	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu Line Prime	4kg	đ/kg	83.380	
406	Sơn lót vạch kẻ đường Joline Primer	4kg/lon	đ/kg	98.000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
407	Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa Joline	25kg/bao	đ/kg	47.000	
408	Sơn phủ cho vạch kẻ đường bê tông joway	25kg/thùng	đ/kg	161.000	
409	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng	25kg	đ/kg	26.400	Công ty TNHH sơn Hoàng Gia-Huế, giá giao tại chân công trình TP Huế
410	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu vàng	25kg	đ/kg	27.500	
411	Sơn lót giao thông	16kg	đ/kg	88.000	
412	Sơn phản quang hệ nước, dầu Roal	20kg	đ/kg	198.000	
413	Sơn kẻ đường phản quang Road Line	5L	đ/thùng	978.600	Sơn Nippon. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT- Huế
414	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	24.400	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại thành phố Huế
415	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	26.700	
416	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	82.400	
417	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	24.400	
G	SƠN CHỐNG THẨM				
418	Sơn chống thấm NP W 100, Sơn Nippon	18kg	đ/thùng	2.484.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
419	Sơn chống thấm NP WP200, Nippon	20kg	đ/thùng	2.890.580	
420	Chống thấm CT-2010, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	2.215.000	
421	Chống thấm Grand Water Proofer, Sơn Mykolor	18L	đ/thùng	3.250.000	
422	Chống thấm Grand Water Proofer G200, có màu, Sơn Mykolor	17,5L	đ/thùng	3.650.000	
423	Sơn chống thấm Nishu Ston	20kg	đ/thùng	3.721.300	
424	Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi, sơn DUTEX - WATERSHIELD CTM.	18kg	đ/thùng	2.522.000	
425	Hợp chất chống thấm pha xi măng OEXPO UMAX	18L	đ/thùng	2.680.000	
426	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2.450.000	
427	Sơn chống thấm pha xi măng-Spec Taket Extra	18L	đ/thùng	2.755.000	
428	Sơn chống thấm Expo Ex-Proof	18L	đ/thùng	2.858.400	

429	Sơn chống thấm pha xi măng Stop One-Boss	18L	đ/thùng	3.616.800	
430	Sơn chống thấm tường SB2- Boss	17,5L	đ/thùng	4.028.200	
431	Sơn chống thấm 11A- Sơn Nero	20kg	đ/thùng	3.140.000	
432	Sơn chống thấm CT07- Sơn Batman	20kg	đ/thùng	2.963.000	
433	Sơn chống thấm đa năng NL 10.16- Sơn Asuka	18L	đ/thùng	2.500.000	
M	SƠN CHỐNG RỈ, SƠN DẦU				
434	Sơn chống rỉ - Sơn Bạch tuyết		đ/kg	75.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
435	Sơn chống rỉ Super Primer - Joton	20kg	đ/thùng	1.095.000	
436	Sơn dầu - màu (bóng, mờ) - Joton (sơn sắt và gỗ)	20kg	đ/thùng	1.739.000	
437	Sơn lót gốc dầu-Jones Epoxy Primer- Joton	20kg/bộ	đ/kg	139.000	
438	Sơn đệm gốc dầu Jona Epoxy Intercoat- Joton	20kg/bộ	đ/kg	144.000	
439	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish-Joton	20kg/bộ	đ/kg	283.000	
440	Dung môi pha sơn Epoxy-Jothinner	0,5 L	đ/lít	97.000	
441	Sơn dầu Deluxe - Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2.713.700	
442	Sơn chống rỉ - Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2.016.300	
443	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	1L	đ/thùng	140.140	
444	Sơn dầu cho gỗ và sắt Bilac Aluminium Wood Primer - Sơn Nippon	5L	đ/thùng	965.580	
VIII	VECNI, CÁC LOẠI KEO, CHỐNG THẤM				
445	Sơn mài Vecni		đ/kg	35.000	Thị trường Huế
446	Vecni		đ/lít	54.000	
447	Phèn chua (dạng cục)		đ/kg	7.000	
448	Keo dán nhựa PVC	Lon 0,5 kg	đ/lon	45.000	
449	Keo dán gạch (màu xám, trắng)	Tính bình quân	đ/kg	7.700	
450	Keo Nhật	Dạng hạt	đ/kg	41.000	
451	Keo Trung Quốc	Dạng hạt	đ/kg	22.000	
452	Keo da trâu	Dạng miếng	đ/kg	16.000	
453	Keo con voi	Dạng Ống Típ	đ/ống	11.000	
454	Sika Water bar 0-20	Các khe nối, kết cấu cản nước	đ/m	198.550	
455	Sika Water bar 0-32		đ/m	298.100	
456	Phụ gia bê tông Sikament 2000AT-25L	Phụ gia siêu dẻo, tạo cường độ sớm cho BT, tháo ván khuôn sớm (7 ngày tháo cốppha)	đ/lít	20.240	
457	Phụ gia bê tông Sikament R7N-25L		đ/lít	16.610	
458	Sikalatex TH-25L	Phụ gia kết nối và chống thấm cho vữa	đ/lít	43.670	
459	Sikatop Seal 107	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng	đ/kg	30.580	
460	Sikaproof Membrane RD	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi (gốc nước)	đ/kg	42.240	
461	Sika Raintite-20kg	Màng chống thấm tường	đ/kg	85.250	
462	Chất kết dính SIKADUR 731	Cắm sắt, bu lông, trét vết nứt, lỗ hỏng	đ/kg	176.500	
463	Chất kết dính SIKADUR 732	Kết nối giữa bê tông cũ và mới	đ/kg	288.750	
464	Màng chống thấm hầm EVA, cuộn 20m	Tiêu chuẩn JIS A-6008; JIS K 6773; JIS K 6252; ASTM D 6392	đ/m2	402.254	Công ty CP Dầu khí Khoáng sản Miền Nam, giá bán bao gồm vận chuyển tại chân công trình tỉnh TT- Huế
IX	BỘT MÀU				
465	Bột màu Việt Nam xuất khẩu		đ/kg	18.000	Thị trường Huế
466	Bột màu Nhật		đ/kg	45.000	
467	Bột màu Trung Quốc		đ/kg	17.500	

EKE, BÀN LỀ, CHÓT CỬA				
X				
468	Bàn lễ gông cửa đi		đ/cái	12.500
469	Bàn lễ gông cửa sổ		đ/cái	10.000
470	Bàn lễ cối dài cửa đi Việt Tiệp		đ/cái	13.500
471	Eke cửa bằng thép lá	L100x100mm	đ/cái	3.000
472	Eke cửa bằng thép lá	L150x150mm	đ/cái	4.500
473	Chốt dọc cửa thép fi 10mm	L100x200mm	đ/cái	7.000
474	Chốt ngang mạ đồng fi 10mm	L150mm	đ/cái	6.500
ĐẤT ĐỀN, OXY, QUE HẠN, THUỐC NỔ				
XI				
475	Đất đền		đ/kg	9.500
476	Que hàn Nhật 3,2 ly		đ/kg	25.000
477	Que hàn Việt Nam		đ/kg	20.000
478	Thuốc nổ AD1		đ/kg	42.570
479	Thuốc nổ nhũ tương		đ/kg	42.570
480	Kíp đốt K8		đ/cái	2.310
481	Kíp điện K8		đ/cái	6.600
482	Kíp vi sai điện loại 2m		đ/cái	12.320
483	Dây nổ chịu nước		đ/m	10.340
XĂNG, DẦU				
XII				
484	Dầu hỏa	KO	đ/lít	10.253
485	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	14.545
486	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	15.260
487	Diezen	0,05%S	đ/lít	12.377
488	Mazut	3,5S	đ/kg	11.138
ỐNG BÊ TÔNG, ỐNG BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
XIII				
A	ỐNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỖI (22TCN-272-05)			
1	Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m			
489	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè	đ/m		260.000
490	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93	đ/m		290.000
2	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m			
491	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè	đ/m		270.000
492	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93	đ/m		310.000
3	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m			
493	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè	đ/m		380.000
494	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93	đ/m		460.000
4	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m			
495	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè	đ/m		690.000
496	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93	đ/m		790.000
5	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m			
497	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè	đ/m		920.000
498	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93	đ/m		1.130.000
6	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m			
499	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè	đ/m		1.420.000
500	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93	đ/m		1.600.000
7	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m			
501	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè	đ/m		2.250.000
502	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93	đ/m		2.450.000
8	Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m			
503	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè	đ/m		3.560.000
504	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93	đ/m		4.010.000
9	Ống công bê tông cốt thép, tải trọng vừa hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300			
505	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/m	250.000

Thị trường Huế

Thị trường Huế

Giá bán tại kho
VLNCN huyện Phú
Lộc, TT Huế của Tổng
Công ty Kinh tế Kỹ
thuật CN Quốc phòng

Thị trường Thừa Thiên Huế

Công ty Cổ phần Bê
Tông và Xây dựng
Thừa Thiên Huế Kiệt
84/6 Nguyễn Khoa
Chiêm, tp Huế (bán
trên phương tiện bên
mua tại nhà máy sản
xuất ống rung lõi Khu
CN Tứ Hạ, Hương Trà,
TTHuế)

506	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/m	269.000	Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II. Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua.
507	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/m	382.000	
508	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/m	690.000	
509	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/m	918.000	
510	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.417.000	
511	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.255.000	
512	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.350.000	
513	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.580.000	
10	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (băng đường), L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mac 300				
514	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/m	280.000	
515	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/m	310.000	
516	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/m	465.000	
517	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/m	789.000	
518	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/m	1.132.000	
519	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.605.000	
520	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.450.000	
521	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.750.000	
522	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.880.000	
B	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt, 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
523	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.240.000	
524	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.320.000	
525	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000	
526	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.500.000	
527	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000	
2	Bơm bê tông công trình				
528	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80.000	
529	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20.000	
530	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
C	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ				
1	Xi măng Kim đình, Bim Sơn, Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông Công ty CP Trường Phú, Hương Văn, Hương Trà; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
531	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.240.000	
532	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.320.000	
533	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000	
534	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.500.000	
535	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000	
2	Bơm bê tông công trình				
536	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80.000	
537	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20.000	
538	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
D	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN KDXD THỊNH PHÁT				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông Công ty CPKD Xây dựng Thịnh Phát, tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thịnh Phát
539	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.235.000	
540	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.315.000	
541	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000	
542	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.500.000	
543	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000	
2	Bơm bê tông công trình				
544	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80.000	
545	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20.000	
546	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
E	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CHI NHÁNH BT & KHAI THÁC MỎ THÀNH ĐẠT				

1	Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đình PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông chi nhánh bê tông và khai thác mỏ Thành Đạt tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thành Đạt
547	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.235.000	
548	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.315.000	
549	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000	
550	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.500.000	
551	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000	
2	Bơm bê tông công trình				
552	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80.000	
553	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20.000	
554	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
F	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG DQ				
1	Xi măng PCB40, R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty CP SX và KD VLXD DQ tại Trạm trộn thôn Hợp Thành, xã A Ngo, huyện A Lưới; đã bao gồm chi phí vc đến chân công trình trong bk 5km tính từ trạm trộn
555	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.280.000	
556	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.360.000	
557	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.450.000	
2	Bơm bê tông công trình				
558	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80.000	
559	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20.000	
560	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	100.000	
XIV	VẬT LIỆU ĐIỆN				
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông				
	DOWNLIGHT LED				
561	Đèn LED downlight D AT04L 90/5w.DA		đ/cái	121.000	
562	Đèn LED downlight D AT04L 90/7w.DA		đ/cái	126.500	
563	Đèn LED downlight D AT04L 90/9w.DA		đ/cái	135.300	
564	Đèn LED downlight D AT04L 110/7w.DA		đ/cái	140.800	
565	Đèn LED downlight D AT04L 110/9w.DA		đ/cái	150.700	
566	Đèn LED downlight D AT04L 110/12w.DA		đ/cái	160.600	
567	Đèn LED downlight D AT04L 155/16w.DA		đ/cái	288.200	
568	Đèn LED downlight D AT04L 155/25w.DA		đ/cái	335.500	
	Downlight đổi màu, xoay góc, đôi				
569	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 90/6w.DA		đ/cái	160.600	
570	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 110/9w.DA		đ/cái	190.300	
571	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/4,5w.DA - (4000K,		đ/cái	112.200	
572	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/6,5w.DA- (3000K,		đ/cái	116.600	
573	Đèn LED downlight D AT12L 240x125/9wx2.DA-4000K		đ/cái	1.276.000	
574	Đèn LED downlight D AT12L 125x125/9wx1.DA - 4000K		đ/cái	726.000	
	DOWNLIGHT LED 16L				
575	Đèn LED downlight D AT16L 90/7W.DA - 3000/4000/6500K		đ/cái	152.900	
576	Đèn LED downlight D AT16L 110/7W.DA - 3000/4000/6500K		đ/cái	177.100	
577	Đèn LED downlight D AT16L 90/9W.DA - 3000/4000/6500K		đ/cái	156.200	
578	Đèn LED downlight D AT16L 110/9W.DA - 3000/4000/6500K		đ/cái	181.500	
579	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 90/7W.DA		đ/cái	170.500	
580	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 110/9W.DA		đ/cái	205.700	
	Đèn LED ốp trần				
581	Đèn LED ốp trần D LN 05L 160/9w.DA		đ/cái	147.400	
582	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/9w.DA		đ/cái	235.400	
583	Đèn LED ốp trần D LN 05L 220/14w.DA		đ/cái	227.700	

584	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/14w.DA	đ/cái	237.600
585	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/14w.DA	đ/cái	305.800
586	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/18w.DA	đ/cái	319.000
587	Đèn LED ốp trần D LN 09L 172/12w.DA	đ/cái	254.100
588	Đèn LED ốp trần D LN 09L 225/18w.DA	đ/cái	343.200
589	Đèn LED ốp trần D LN 09L 300/24w.DA	đ/cái	419.100
590	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 17x17/12w.DA	đ/cái	254.100
591	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 23x23/18w.DA	đ/cái	354.200
592	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 30x30/24w.DA	đ/cái	448.800
	Bộ đèn LED chống nổ		
593	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/18w.DA - 3000K/6500K	đ/bộ	1.694.000
594	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/36w.DA - 3000K/6500K	đ/bộ	1.837.000
	LED TUBE		
595	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	112.200
596	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA - DDX - 3000/4000/6500K	đ/cái	122.100
597	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	179.300
598	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA - DDX - 3000/4000/6500K	đ/cái	189.200
599	Bóng đèn LED TUBE T8 120/20w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	244.200
600	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	81.400
601	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	91.300
	BỘ LED LIỀN THÂN		
602	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 30/4w.DA - 3000/4000/6500K	đ/bộ	119.900
603	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w.DA - 3000/4000/6500K	đ/bộ	144.100
604	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/bộ	172.700
	Bộ LED TUBE		
605	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx1.DA	đ/bộ	792.000
606	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx2.DA	đ/bộ	1.089.000
607	Đèn LED tube chống ẩm dự phòng D LN CA01L DP/18wx2.DA	đ/bộ	1.947.000
608	Bộ LED TUBE BD T8L M11/10wx1.DA	đ/bộ	169.400
609	Bộ LED TUBE BD T8L M11/16wx1.DA	đ/bộ	251.900
610	Bộ đèn LED Tube dự phòng BD T8L DP M11/18wx1.DA	đ/bộ	1.210.000
	BỘ ĐÈN LED M15L		
611	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w.DA	đ/bộ	943.800
612	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w.DA	đ/bộ	943.800
613	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/70w.DA	đ/bộ	1.388.200
614	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x60/36w.DA	đ/bộ	1.760.000
615	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 30x120/36w.DA	đ/bộ	1.760.000
616	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x120/54w.DA	đ/bộ	2.211.000
	BỘ ĐÈN LED M26L		
617	Bộ đèn LED BD M26L 30/9w.DA - 3000K / 6500K	đ/bộ	126.500
618	Bộ đèn LED BD M26L 60/18w.DA - 3000K / 6500K	đ/bộ	177.100
619	Bộ đèn LED BD M26L 120/36w.DA - 3000K / 6500K	đ/bộ	282.700
	BỘ ĐÈN LED M16L		
620	Bộ đèn LED BD M16L 30/9w.DA	đ/bộ	152.900
621	Bộ đèn LED BD M16L 60/16w.DA	đ/bộ	243.100
622	Bộ đèn LED BD M16L 120/35w.DA	đ/bộ	431.200
	BỘ ĐÈN LED M18L		
623	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w.DA IP65	đ/bộ	559.900
624	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/35w.DA IP65	đ/bộ	882.200
625	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/50w.DA IP65	đ/bộ	935.000
626	Bộ đèn LED BD M18L 120/36w RAD.DA - 3000/6500K	đ/bộ	1.070.300

	BỘ ĐÈN LED M20L, M20L1			02363.501189; Fax: 02363.649758; hàng hóa được giao trong nội thành TP Huế
627	Bộ đèn LED M20 BD M20L 120/24w.DA(lắp âm trần)	đ/bộ	826.100	
628	Bộ đèn LED M20 BD M20L1 120/24w.DA(lắp nổi trần)	đ/bộ	826.100	
	Đèn LED panel P07			
629	Đèn LED Panel D P07 30x60/24w.DA	đ/cái	715.000	
630	Đèn LED Panel D P07 60x60/35w.DA	đ/cái	1.155.000	
631	Đèn LED Panel D P07 30x120/35w.DA	đ/cái	1.155.000	
632	Đèn LED Panel D P07 60x120/75w.DA	đ/cái	2.200.000	
	Đèn LED panel P05 (lắp nổi)			
633	Đèn LED Panel D P05 30x120/50w.DA trắng SS	đ/cái	1.650.000	
634	Đèn LED Panel D P05 320x1280/50W.DA-5700K	đ/cái	1.650.000	
635	Đèn LED Panel D P05 640x640/50W.DA-5700K	đ/cái	1.650.000	
	Đèn LED panel			
636	Đèn LED panel tròn D PT03L 90/6w.DA	đ/cái	126.500	
637	Đèn LED panel tròn D PT03L 110/6w.DA	đ/cái	130.900	
638	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/9w.DA	đ/cái	172.700	
639	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/12w.DA	đ/cái	182.600	
640	Đèn LED panel D PN03 120x120/8w.DA	đ/cái	204.600	
641	Đèn LED panel D PN03 160x160/12w.DA	đ/cái	271.700	
642	Đèn LED Panel D P01 60x60/48w.DA KPK	đ/cái	2.244.000	
643	Đèn LED Panel D P01 30x120/48w.DA KPK	đ/cái	2.244.000	
644	Đèn LED Panel D P01 60x120/75w.DA KPK	đ/cái	3.058.000	
645	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA KPK	đ/cái	1.562.000	
646	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA (có phụ kiện)	đ/cái	1.661.000	
647	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA KPK	đ/cái	1.562.000	
648	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA (có phụ kiện)	đ/cái	1.661.000	
	Đèn LED chiếu pha			
649	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/70w.DA	đ/cái	1.562.000	
650	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/100w.DA	đ/cái	2.178.000	
651	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/150w.DA	đ/cái	3.069.000	
652	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/200w.DA	đ/cái	4.851.000	
	CÁC LOẠI LED KHÁC			
653	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (1 mặt)	đ/cái	614.900	
654	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (2 mặt)	đ/cái	634.700	
655	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC01/2w.DA	đ/cái	467.500	
656	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC02/10w.DA	đ/cái	568.700	
657	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC03/8w.DA	đ/cái	518.100	
658	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC04/6w.DA	đ/cái	382.800	
659	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC05/3w.DA	đ/cái	195.800	
660	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA	đ/cái	345.400	
661	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA	đ/cái	305.800	
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG			
662	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w.DA	đ/cái	913.000	
663	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w.DA	đ/cái	2.244.000	
664	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA	đ/cái	2.706.000	
665	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA	đ/cái	3.146.000	
666	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA	đ/cái	4.081.000	
667	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA	đ/cái	4.312.000	
668	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA	đ/cái	6.061.000	
669	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA	đ/cái	6.963.000	
	ĐÈN LED GẮN TƯỜNG			

670	Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w.DA	đ/cái	336.600	
671	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA	đ/cái	297.000	
672	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA	đ/cái	316.800	
673	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w.DA	đ/cái	336.600	
674	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w.DA	đ/cái	566.500	
675	Đèn LED gắn tường D GT08L/5w.DA	đ/cái	498.300	
676	Đèn LED gắn tường D GT12L/5w.DA	đ/cái	476.300	
	HB LED			
677	Đèn LED Highbay D HB02L 350/70w.DA	đ/cái	1.518.000	
678	Đèn LED Highbay D HB02L 430/100w.DA	đ/cái	2.442.000	
679	Đèn LED Highbay D HB02L 430/120w.DA	đ/cái	2.794.000	
680	Đèn LED Highbay D HB02L 430/150w.DA	đ/cái	2.970.000	
681	Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w.DA	đ/cái	3.608.000	
	LB LED			
682	Đèn LED Lowbay D LB01L/30w.DA	đ/cái	456.500	
683	Đèn LED Lowbay D LB01L/50w.DA	đ/cái	634.700	
	ĐÈN LED SMART - CẢM BIẾN			
684	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w RAD.DA	đ/cái	277.200	
685	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/ 14w RAD.DA	đ/cái	360.800	
686	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 23x23/18w RAD.DA	đ/cái	422.400	
687	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 30x30/24w RAD.DA	đ/cái	539.000	
688	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 230/18w RAD.DA	đ/cái	402.600	
689	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 300/24w RAD.DA	đ/cái	480.700	
690	Đèn LED panel D P02L 60x60/35w.DA DIM	đ/cái	2.871.000	
	ĐÈN LED ỐP TRẦN DỰ PHÒNG			
691	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 172/12w (3000K/6500K	đ/cái	1.155.000	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; giá chưa bao gồm căn, trụ đèn.
692	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 225/18w (3000K/6500K	đ/cái	1.199.000	
693	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 300/24w (3000K/6500K	đ/cái	1.243.000	
2	Thiết bị chiếu sáng Điện Quang			
694	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 06765 120 (6W)	đ/bộ	111.000	
695	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 12765 170 (12W)	đ/bộ	195.000	
696	Bộ đèn Led panel ĐQ LEDPN01 12765, 12727 30x30 (12W)	đ/bộ	552.000	
697	Bộ đèn Led Bulb LEDBU11A70 (7W)	đ/cái	69.000	
698	Bộ đèn Led Bulb LEDBU10 (10W)	đ/cái	84.000	
699	Bộ đèn Led Bulb LEDBU09 (12W)	đ/cái	87.000	
700	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (5W)	đ/bộ	77.000	
701	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (7W)	đ/bộ	102.000	
702	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (9W)	đ/bộ	115.000	
703	Đèn Tube LEDTU06I (0,6m 9W)	đ/cái	57.000	
704	Đèn Tube LEDTU06I (1,2m 18W)	đ/cái	81.000	
705	Bộ đèn Tube LEDFX06 (0,6m 9W)	đ/bộ	92.000	
706	Bộ đèn Tube LEDFX06 (1,2m 18W)	đ/bộ	123.000	
707	Bộ đèn Tube LEDMF02 (1,2m 36W)	đ/bộ	380.000	
708	Bộ đèn Tube High Bay LEDHB02 (200W)	đ/bộ	6.241.000	
709	Đèn đường ngõ xóm Apus APL-01-7DL 30W	đ/bộ	1.089.000	
710	Bộ đèn khẩn cấp EM01 SW205L (2 bóng 1W)	đ/bộ	473.000	
711	Bộ đèn thoát hiểm EX05, EX06 (2W, 6 led, 1 mặt chữ Exit, lõi thoát, mũi tên...	đ/bộ	272.000	
712	Đèn đường LEDSL11 30W	đ/cái	9.160.000	
713	Đèn đường LEDSL11 60W	đ/cái	10.079.000	
714	Đèn đường LEDSL11 90W	đ/cái	11.000.000	

715	Đèn đường LEDSL11 120W	đ/cái	12.446.000	Công ty cổ phần Điện và chiếu sáng Phú Thắng; ĐT: 024.37689564; Fax: 024.32123324; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.
716	Đèn đường LEDSL11 150W	đ/cái	13.778.001	
717	Đèn đường LEDSL11 180W	đ/cái	18.635.000	
3	Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Công ty Phú Thắng			
718	Đèn LED STAR 847 công suất 50W-DIM	đ/cái	4.565.000	
719	Đèn LED STAR 801 công suất 60W-DIM	đ/cái	5.995.000	
720	Đèn LED STAR 888 công suất 75W-DIM	đ/cái	7.821.000	
721	Đèn LED STAR 838 công suất 80W-DIM	đ/cái	8.415.000	
722	Đèn LED STAR 777 công suất 100W-DIM	đ/cái	8.417.200	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
723	Đèn LED STAR 841 công suất 125W-DIM	đ/cái	8.415.000	
724	Đèn LED STAR 841 công suất 150W-DIM	đ/cái	8.822.000	
4	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn			
725	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	đ/trụ	1.600.000	
726	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	2.400.000	
727	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)	đ/trụ	3.090.000	
728	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	đ/trụ	3.820.000	
729	Trụ bát giác liên cân đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	đ/trụ	2.780.000	
730	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	đ/trụ	3.818.000	
731	Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	4.635.000	
732	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	đ/trụ	6.540.000	
733	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	5.560.000	
734	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	6.670.000	
5	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phú Thắng (PHUTHA LIGHTING)			
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)			
735	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3mm.	đ/cột	3.119.732	Công ty cổ phần Điện và chiếu sáng Phú Thắng; ĐT: 024.37689564; Fax: 024.32123324; Giá bán tại chân công
736	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3mm.	đ/cột	3.577.200	
737	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm.	đ/cột	4.100.712	
738	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm.	đ/cột	4.655.310	
739	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m tôn dày 4mm.	đ/cột	5.478.396	
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)			
740	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm.	đ/cột	2.774.772	
741	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3.5mm.	đ/cột	3.151.566	
742	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3.5mm.	đ/cột	4.041.422	

743	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3.5mm.		đ/cột	4.570.720	trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.
744	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm.		đ/cột	5.561.402	
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)				
745	Cần đèn PT01-D; PT03-D; PT04-D; PT05-D; PT6-D cao 2m, vưon 1,5m		đ/cái	1.039.720	
746	Cần đèn PT01-K; PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT06- K cao 2m, vưon 1,5m		đ/cái	1.600.940	
B	CẦU DAO, APTOMAT, TỦ ĐIỆN				
747	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	56.000	Thị trường Huế
748	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	88.500	
749	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	113.000	
750	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	172.000	
751	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	199.000	
752	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	241.000	
753	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	16;20A	đ/cái	481.000	
754	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	32;40A	đ/cái	518.000	
755	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	733.000	
756	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	80.000	
757	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	690.000	
758	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	760.000	
759	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	233.000	
760	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1.370.000	
761	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1.500.000	
762	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	412.000	
763	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1.820.000	
764	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1.920.000	
765	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	580.000	
766	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	2.820.000	
767	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	3.020.000	
768	Aptomat khối loại 1P Roman	(10A-30A)	đ/cái	69.000	
769	Aptomat khối loại 2P Roman	(10A-30A)	đ/cái	73.000	
770	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(15A-30A)	đ/cái	360.000	
771	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(40A-50A)	đ/cái	440.000	
772	Tủ Aptomat 4P Roman		đ/cái	93.000	
773	Tủ Aptomat 6P Roman		đ/cái	126.000	
774	Tủ Aptomat 9P Roman		đ/cái	210.000	
775	Tủ Aptomat 12P Roman		đ/cái	280.000	
776	Tủ điện vỏ kim loại lắp nổi KT 610x440x230mm	CKE5	đ/cái	675.000	
777	Tủ điện âm tường chứa 3-6 Module	E4FC3/6LA	đ/cái	144.000	
778	Tủ điện âm tường chứa 4-8 Module	E4FC4/8LA	đ/cái	219.000	
779	Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 Module lắp nổi	EM4PL	đ/cái	95.500	
780	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp nổi	EM6PL	đ/cái	151.000	
781	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp nổi	EM9PL	đ/cái	238.000	
C	CÔNG TẮC, Ổ CẮM				
782	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	29.500	
783	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	44.600	
784	Ổ cắm ba (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	54.800	

785	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	36.200
786	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	43.500
787	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	41.800
788	Ổ cắm đôi (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	57.000
789	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A+1, 2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	44.500
790	Hạt công tắc 1 chiều 10A Sino- Vanlock	S30/1/2M	đ/cái	8.500
791	Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang Sino- Vanlock	S30M	đ/cái	15.000
792	Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh Sino- Vanlock	S30MD20	đ/cái	60.500
793	Hạt TV Sino- Vanlock	S30TV75MS	đ/cái	37.200
794	Hạt điện thoại Sino- Vanlock	S30RJ40	đ/cái	45.800
795	Hạt mạng Sino- Vanlock	S30RJ88	đ/cái	60.500
796	Hạt đèn báo đỏ Sino- Vanlock	S30NRD	đ/cái	15.200
797	Hộp nối dây 110 x 110 x 50mm Sino- Vanlock	E265/2	đ/cái	17.200
798	Hộp nối, phân dây, Automat <=150 x 150 Sino		đ/cái	50.400
799	Hộp phân dây KT 160 x 160 Sino		đ/cái	50.400
800	Chia 3 TV Sino- Vanlock		đ/cái	70.500
801	Chia 6 TV Sino- Vanlock		đ/cái	173.000
802	Chuông điện có dây Vanlock	703	đ/cái	89.200
803	Công tắc đơn 250VAC-16A Panasonic	WEG5001K	đ/cái	14.870
804	Công tắc cầu thang 250VAC-16A Panasonic	WEG5002K	đ/cái	28.740
805	Công tắc bình nóng lạnh 16A Panasonic	WEG5003K	đ/cái	90.060
806	Ổ cắm đơn có màn che 250VAC-16A Panasonic	WNG 1081W-7	đ/cái	23.000
807	Ổ cắm thường 250VAC- 10A Panasonic	WNG 10917W	đ/cái	18.000
808	Ổ cắm đôi loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WKG 1092250	đ/cái	46.000
809	Ổ cắm đơn loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WK 1091- 250	đ/cái	43.000
810	Công tắc đơn có đèn báo 16A Panasonic	WEG5151-51K	đ/cái	75.000
811	Công tắc 1 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/1/2M-F	đ/cái	40.000
812	Công tắc 2 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/2/3M-F	đ/cái	54.000
813	Ổ cắm đôi âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UEST2M	đ/cái	94.000
814	Ổ cắm đơn âm tường 2 chấu 250V-16A Clipsal	3426USM	đ/cái	42.000
815	Ổ cắm đơn âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UESTM	đ/cái	81.000
816	Hạt công tắc Clipsal	E30/1/M-D	đ/cái	16.100
817	Ổ cắm chữ nhật 1 lỗ 70X114mm- Nexans		đ/cái	59.400
818	Ổ cắm tivi 30 31 TV75MS Clipsal, Schneider		đ/cái	91.999

Thị trường Huế

819	Ổ cắm điện thoại 30 31RJ 64M	Clipsal, Schneider	đ/cái	91.999	Thị trường Huế
820	Đầu nối lan mark-6 chuẩn Cat 6 N420 660	Nexans	đ/cái	167.200	
821	Cáp điện thoại 30x2x0,5	Sacom	đ/cái	77.000	
822	Công tắc 1 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	9.200	
823	Công tắc 2 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	16.200	
824	Công tắc đơn Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	19.000	
825	Công tắc đôi Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	28.000	
D	MẬT CHE, ĐẾ, TẮC TE, TẮNG PHỒ				
826	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 16 Sino- Vanlock	E240/16/2	đ/cái	5.800	
827	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 20 Sino- Vanlock	E240/20/2	đ/cái	6.000	
828	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 25 Sino- Vanlock	E240/25/2	đ/cái	6.800	
829	Đế âm chữ nhật tự chống cháy Sino- Vanlock	S2157	đ/cái	4.250	
830	Mặt 1,2,3 công tắc Sino- Vanlock	S181/X	đ/cái	11.200	
831	Mặt 4 công tắc Sino- Vanlock	S184/X	đ/cái	15.800	
832	Mặt chống thấm cho ổ cắm Sino- Vanlock	S323DV	đ/cái	104.000	
833	Mặt 1, 2, 3 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	11.200	
834	Mặt 4; 5; 6 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	16.000	
835	Cầu chì Sino6 - Vanlock		đ/cái	30.000	
836	Mặt 1;2;3 lỗ Clipsal- Schmeider	A3001	đ/cái	17.000	
837	Mặt che cho 1 thiết bị size M Clipsal	FG1050	đ/cái	17.700	
838	Đế âm đơn	tính bình quân	đ/cái	4.200	
839	Đế aptomat tép	tính bình quân	đ/cái	3.700	
840	Đế nổi đơn	tính bình quân	đ/cái	7.500	
841	Tắc te osram (ST111)		đ/cái	6.300	
842	Tắc te osram (ST111 FSL)		đ/cái	4.300	
843	Tắc te Thái		đ/cái	4.500	
E	DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI				
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3				
844	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	đ/m	1.793		
845	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	đ/m	2.981		
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1				
846	VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	đ/m	3.421		
847	VCmd-2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	đ/m	4.818		
848	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	đ/m	6.170		
849	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	đ/m	8.800		
850	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	đ/m	14.267		
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)				
851	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	đ/m	7.095		
852	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	đ/m	9.999		
853	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	đ/m	36.410		
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1				
854	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	đ/m	4.576		
855	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	đ/m	7.458		
856	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	đ/m	11.297		
857	CV-6 (7/1,04) - 0,6/1kV	đ/m	16.610		
858	CV-10 (7/1.35)- 0,6/1kV	đ/m	27.500		
859	CV-16- 0,6/1kV	đ/m	41.800		
860	CV-25- 0,6/1kV	đ/m	65.560		

861	CV-35- 0,6/1kV	đ/m	90.750
862	CV-50- 0,6/1kV	đ/m	124.080
863	CV-240- 0,6/1kV	đ/m	623.810
864	CV-300- 0,6/1kV	đ/m	782.430
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
865	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	đ/m	5.126
866	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	đ/m	6.611
867	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	đ/m	19.459
868	CVV-25 – 0,6/1 kV	đ/m	69.960
869	CVV-50– 0,6/1 kV	đ/m	129.580
870	CVV-95 – 0,6/1 kV	đ/m	253.110
871	CVV-150 – 0,6/1 kV	đ/m	391.600
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
872	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	đ/m	14.685
873	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	đ/m	31.240
874	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	đ/m	69.520
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
875	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	19.393
876	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	28.710
877	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	đ/m	59.950
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
878	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	24.640
879	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	36.520
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
880	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	đ/m	107.800
881	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	đ/m	156.310
882	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	đ/m	818.400
883	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1.018.710
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
884	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	đ/m	149.270
885	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	đ/m	402.050
886	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	đ/m	781.440
887	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1.011.670
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015</i>			
888	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	đ/m	191.620
889	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	đ/m	289.850
890	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	đ/m	529.760
891	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1.340.350
892	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1.991.990
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
893	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	đ/m	180.070
894	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	đ/m	265.210
895	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	471.460
896	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/m	909.480
897	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/m	1.199.550
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
898	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	đ/m	95.920
899	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	đ/m	160.710

Công ty Cổ phần
Dây cáp điện Việt
Nam, giá bán tại
các đại lý trên địa
bàn tỉnh Thừa
Thiên Huế

900	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	đ/m	287.650
901	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	đ/m	688.380
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>		
902	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	49.390
903	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	86.460
904	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	đ/m	300.300
905	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	đ/m	885.720
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>		
906	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	đ/m	81.180
907	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	đ/m	166.870
908	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	đ/m	427.900
909	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	đ/m	1.586.200
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>		
910	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	71.830
911	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	200.750
912	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	503.470
913	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	đ/m	2.488.970
	<i>Dây đồng trần xoắn (TCVN)C</i>		
914	C-10	đ/kg	284.350
915	C-50	đ/kg	287.100
	<i>Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
916	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	41.910
917	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	84.370
918	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	227.040
	<i>Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
919	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	15.521
920	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	83.930
921	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	240.240
922	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	295.130
	<i>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
923	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	29.370
924	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	82.280
925	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	260.480
	<i>Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>		
926	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	đ/m	323.510
927	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	đ/m	761.200
	<i>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV</i>		
928	AV-16-0,6/1 kV	đ/m	7.117
929	AV-35-0,6/1 kV	đ/m	13.057
930	AV-120-0,6/1 kV	đ/m	40.700
931	AV-500-0,6/1 kV	đ/m	161.920
	<i>Dây nhôm lõi thép : (ACSR-TCVN)-DMVT 2015</i>		
932	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	đ/kg	84.480
933	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	đ/kg	82.940
934	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	đ/kg	86.130
	<i>Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</i>		
935	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	đ/m	43.450
	<i>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</i>		
936	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	đ/m	75.130
937	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	652.960

F	DÂY CÁP ĐIỆN PHUTHA LIGHTING				
	Dây đôi mềm nhiều sợi - loại dẹt Cu/PVC/PVC 300/500 V (PHU THANG ELECTRIC CABLE)				Công ty cổ phần Điện và chiếu sáng Phú Thắng; ĐT:024.37689564; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.
938	2x1,5 mm2		đ/m	8.668	
939	2x2,5 mm2		đ/m	13.915	
	Cáp ngầm hạ thế (3+1) LỖI 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (PHU THANG ELECTRIC CABLE)				
940	3x10+1x6		đ/m	109.704	
941	3x16+1x10		đ/m	163.711	
942	3x25+1x16		đ/m	247.491	
943	3x35+1x25		đ/m	379.465	
G	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN THẮNG VANLOCK				Thị trường Huế
944	Ống Vanlock phi 16 (2,92m/cây)	VL9016	đ/cây	18.000	
945	Ống Vanlock phi 20 (2,92m/cây)	VL9020	đ/cây	25.500	
946	Ống Vanlock phi 25 (2,92m/cây)	VL9025	đ/cây	34.800	
947	Ống Vanlock phi 32 (2,92m/cây)	VL9032	đ/cây	70.000	
948	Nối trơn phi 16	E242/16	đ/cái	900	
949	Nối trơn phi 20	E242/20	đ/cái	980	
950	Nối trơn phi 25	E242/25	đ/cái	1.600	
951	Nối trơn phi 32	E242/32	đ/cái	2.200	
952	Nối co L phi 16	E244/16	đ/cái	3.380	
953	Nối co L phi 20	E244/20	đ/cái	4.850	
954	Nối co L phi 25	E244/25	đ/cái	8.000	
955	Nối co L phi 32	E244/32	đ/cái	11.600	
956	Nối T phi 16	E246/16	đ/cái	4.900	
957	Nối T phi 20	E246/20	đ/cái	6.850	
958	Nối T phi 25	E246/25	đ/cái	8.750	
959	Nối T phi 32	E246/32	đ/cái	11.200	
XV	VẬT LIỆU NƯỚC				
1	ỐNG NHỰA PPR - EURO PIPE				
960	20x2.3mm	PN 10	đ/m	11.700	
961	20x2.8mm	PN 16	đ/m	13.000	
962	20x3.4mm	PN 20	đ/m	14.450	
963	25x2.8mm	PN 10	đ/m	20.850	
964	25x3.5mm	PN 16	đ/m	24.000	
965	25x4.2mm	PN 20	đ/m	25.350	
966	32x2.9mm	PN 10	đ/m	27.050	
967	32x4.4mm	PN 16	đ/m	32.500	
968	32x5.4mm	PN 20	đ/m	37.300	
969	40x3.7mm	PN 10	đ/m	36.250	
970	40x5.5mm	PN 16	đ/m	44.000	
971	40x6.7mm	PN 20	đ/m	57.750	
972	50x4.6mm	PN 10	đ/m	53.150	
973	50x6.9mm	PN 16	đ/m	70.000	
974	50x8.3mm	PN 20	đ/m	89.750	
975	63x5.8mm	PN 10	đ/m	84.500	
976	63x8.6mm	PN 16	đ/m	110.000	
977	63x10.5mm	PN 20	đ/m	141.500	
978	75x6.8mm	PN 10	đ/m	117.500	
979	75x10.3mm	PN 16	đ/m	150.000	
980	75x12.5mm	PN 20	đ/m	196.000	
981	90x8.2mm	PN 10	đ/m	171.500	
982	90x12.3mm	PN 16	đ/m	210.000	

983	90x15.0mm	PN 20	đ/m	293.000
984	110x10.0mm	PN 10	đ/m	274.500
985	110x15.1mm	PN 16	đ/m	320.000
986	110x18.3mm	PN 20	đ/m	412.500
987	125x11.4mm	PN 10	đ/m	340.000
988	125x17.1mm	PN 16	đ/m	415.000
989	125x20.8mm	PN 20	đ/m	555.000
990	140x12.7mm	PN 10	đ/m	419.500
991	140x19.2mm	PN 16	đ/m	505.000
992	140x23.3mm	PN 20	đ/m	705.000
993	160x14.6mm	PN 10	đ/m	572.500
994	160x21.9mm	PN 16	đ/m	700.000
995	160x26.6mm	PN 20	đ/m	937.500
2	ỐNG NHỰA PVC - HOA SEN			
996	21x1.6mm		đ/m	5.440
997	21x2.0mm		đ/m	6.560
998	21x3.0mm		đ/m	9.240
999	27x2.0mm		đ/m	8.400
1000	27x3.0mm		đ/m	12.080
1001	34x2.0mm		đ/m	10.800
1002	34x3.0mm		đ/m	15.440
1003	42x1.6mm		đ/m	11.040
1004	42x2.1mm		đ/m	14.400
1005	42x3.0mm		đ/m	19.800
1006	49x1.5mm		đ/m	11.920
1007	49x2.0mm		đ/m	15.680
1008	49x3.0mm		đ/m	23.040
1009	60x1.5mm		đ/m	14.960
1010	60x2.0mm		đ/m	19.840
1011	60x2.3mm		đ/m	22.760
1012	60x3.0mm		đ/m	28.960
1013	76x1.8mm		đ/m	22.840
1014	76x2.2mm		đ/m	27.800
1015	76x2.5mm		đ/m	32.800
1016	76x3.0mm		đ/m	36.080
1017	90x2.0mm		đ/m	29.680
1018	90x2.6mm		đ/m	38.240
1019	90x3.0mm		đ/m	43.360
1020	90x3.5mm		đ/m	50.560
1021	110x2.2mm		đ/m	40.560
1022	110x2.7mm		đ/m	52.880
1023	110x3.0mm		đ/m	58.800
1024	114x2.0mm		đ/m	38.320
1025	114x2.6mm		đ/m	49.680
1026	114x3.0mm		đ/m	57.120
1027	114x3.5mm		đ/m	63.600
1028	114x5.0mm		đ/m	92.960
1029	125x3.5mm		đ/m	76.400
1030	125x4.0mm		đ/m	86.880
1031	125x4.8mm		đ/m	103.600
1032	125x6.0mm		đ/m	128.160

1033	130x3.0mm		đ/m	68.320	Công Ty TNHH MTV Dũng Hương; 93 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; 209 Chi Lăng, TP Huế; Giá đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
1034	130x4.0mm		đ/m	82.240	
1035	130x5.0mm		đ/m	103.280	
1036	140x3.5mm		đ/m	83.720	
1037	140x4.0mm		đ/m	97.520	
1038	140x5.0mm		đ/m	121.040	
1039	140x6.7mm		đ/m	161.120	
1040	168x3.5mm		đ/m	102.320	
1041	168x4.3mm		đ/m	119.520	
1042	168x5.0mm		đ/m	146.400	
1043	168x7.0mm		đ/m	192.400	
1044	200x4.0mm		đ/m	142.400	
1045	200x5.0mm		đ/m	175.040	
1046	200x9.6mm		đ/m	327.840	
1047	220x5.1mm		đ/m	184.960	
1048	220x6.5mm		đ/m	247.600	
1049	220x8.8mm		đ/m	331.600	
1050	250x6.2mm		đ/m	272.800	
1051	250x7.3mm		đ/m	320.000	
1052	315x6.2mm		đ/m	344.080	
1053	315x7.7mm		đ/m	411.200	
1054	315x9.2mm		đ/m	506.320	
3	ỐNG NHỰA HDPE- EURO PIPE				
1055	20x2.0mm	PN 12.5	đ/m	6.985	
1056	20x2.3mm	PN 16	đ/m	8.140	
1057	25x2.0mm	PN 10	đ/m	8.800	
1058	25x2.3mm	PN 12.5	đ/m	10.670	
1059	25x3.0mm	PN 16	đ/m	12.870	
1060	32x2.0mm	PN 8	đ/m	12.100	
1061	32x2.4mm	PN 10	đ/m	14.300	
1062	32x3.0mm	PN 12.5	đ/m	17.600	
1063	32x3.6mm	PN 16	đ/m	21.450	
1064	40x2.4mm	PN 8	đ/m	19.250	
1065	40x3.0mm	PN 10	đ/m	23.100	
1066	40x3.7mm	PN 12.5	đ/m	26.950	
1067	40x4.5mm	PN 16	đ/m	116.930	
1068	50x3.0mm	PN 8	đ/m	30.250	
1069	50x3.7mm	PN 10	đ/m	35.200	
1070	50x4.6mm	PN 12.5	đ/m	42.900	
1071	50x5.6mm	PN 16	đ/m	50.600	
1072	63x3.0mm	PN 6	đ/m	37.400	
1073	63x3.8mm	PN 8	đ/m	44.330	
1074	63x4.7mm	PN 10	đ/m	53.900	
1075	63x5.8mm	PN 12.5	đ/m	64.020	
1076	63x7.1mm	PN 16	đ/m	78.100	
1077	75x3.6mm	PN 6	đ/m	50.600	
1078	75x4.5mm	PN 8	đ/m	61.600	
1079	75x5.6mm	PN 10	đ/m	74.800	
1080	75x6.8mm	PN 12.5	đ/m	90.750	
1081	75x8.4mm	PN 16	đ/m	110.000	
1082	90x4.3mm	PN 6	đ/m	72.050	

1083	90x5.4mm	PN 8	đ/m	88.000
1084	90x6.7mm	PN 10	đ/m	107.800
1085	90x8.2mm	PN 12.5	đ/m	130.900
1086	90x10.1mm	PN 16	đ/m	158.950
1087	110x5.3mm	PN 6	đ/m	108.350
1088	110x6.6mm	PN 8	đ/m	130.900
1089	110x8.1mm	PN 10	đ/m	160.600
1090	110x10.0mm	PN 12.5	đ/m	191.400
1091	125x6.0mm	PN 6	đ/m	139.700
1092	125x7.4mm	PN 8	đ/m	170.500
1093	125x9.2mm	PN 10	đ/m	209.000
1094	125x11.4mm	PN 12.5	đ/m	253.000
1095	140x6.7mm	PN 6	đ/m	174.900
1096	140x8.3mm	PN 8	đ/m	215.600
1097	140x10.3mm	PN 10	đ/m	258.500
1098	140x12.7mm	PN 12.5	đ/m	316.800
1099	160x7.7mm	PN 6	đ/m	228.800
1100	160x9.5mm	PN 8	đ/m	280.500
1101	160x11.8mm	PN 10	đ/m	341.000
1102	160x14.6mm	PN 12.5	đ/m	412.500
1103	180x8.6mm	PN 6	đ/m	290.100
1104	180x10.7mm	PN 8	đ/m	358.600
1105	180x13.3mm	PN 12.5	đ/m	492.000
1106	180x16.4mm	PN 16	đ/m	530.000
1107	200x9.6mm	PN 6	đ/m	361.300
1108	200x11.9mm	PN 8	đ/m	445.600
1109	200x14.7mm	PN 10	đ/m	547.300
1110	200x18.2mm	PN 12.5	đ/m	651.900
1111	225x10.8mm	PN 6	đ/m	455.600
1112	225x13.4mm	PN 8	đ/m	562.600
1113	225x16.6mm	PN 10	đ/m	676.000
1114	225x 20.5mm	PN 12.5	đ/m	815.400
1115	250x11.9mm	PN 6	đ/m	512.100
1116	250x14.8mm	PN 8	đ/m	691.400
1117	250x18.4mm	PN 10	đ/m	835.900
1118	250x22.7mm	PN 12.5	đ/m	1.019.700
4	BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỐNG PVC			
1119	Co 21 dày		đ/cái	2.310
1120	Co 27 mỏng		đ/cái	1.980
1121	Co 34 mỏng		đ/cái	3.080
1122	Co 42 mỏng		đ/cái	3.960
1123	Co 49 mỏng		đ/cái	4.070
1124	Co 60 dày		đ/cái	20.020
1125	Co 76 dày		đ/cái	38.500
1126	Co 90 dày		đ/cái	49.940
1127	Co 110 dày		đ/cái	80.740
1128	Co 114 dày		đ/cái	115.280
1129	Co 160 dày		đ/cái	297.110
1130	Co 168 dày		đ/cái	375.650
1131	Co 200 dày		đ/cái	352.000
1132	Co 220 dày		đ/cái	642.950

(Ban hành tháng 7 năm 2020)

1133	Tê 21 dày		đ/cái	3.080	ông Ty TNHH MTV Dũng Hương; 93 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; 209 Chi Lăng, TP Huế; Giá đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
1134	Tê 27 mỏng		đ/cái	3.300	
1135	Tê 34 mỏng		đ/cái	4.400	
1136	Tê 42 mỏng		đ/cái	6.380	
1137	Tê 49 mỏng		đ/cái	7.480	
1138	Tê 60 dày		đ/cái	27.390	
1139	Tê 76 dày		đ/cái	51.700	
1140	Tê 90 dày		đ/cái	68.970	
1141	Tê 110 dày		đ/cái	113.960	
1142	Tê 114 dày		đ/cái	140.690	
1143	Tê 160 dày		đ/cái	412.500	
1144	Tê 168 dày		đ/cái	505.010	
1145	Tê 200 dày		đ/cái	855.690	
1146	Y 34 dày		đ/cái	9.130	
1147	Y 42 dày		đ/cái	14.850	
1148	Y 49 dày		đ/cái	41.580	
1149	Y 60 dày		đ/cái	45.100	
1150	Y 76 dày		đ/cái	68.640	
1151	Y 90 dày		đ/cái	107.030	
1152	Y 110 dày		đ/cái	98.010	
1153	Y 114 dày		đ/cái	177.100	
1154	Y 140 dày BS		đ/cái	360.690	
1155	Y 160 dày		đ/cái	295.020	
1156	Y 168 dày		đ/cái	517.220	
1157	Y 200 dày		đ/cái	840.070	
1158	Y 220 dày		đ/cái	1.367.300	
1159	Lõi 21 dày		đ/cái	2.090	
1160	Lõi 27 mỏng		đ/cái	1.870	
1161	Lõi 34 mỏng		đ/cái	2.310	
1162	Lõi 42 mỏng		đ/cái	2.530	
1163	Lõi 49 mỏng		đ/cái	3.300	
1164	Lõi 60 dày		đ/cái	16.280	
1165	Lõi 76 dày		đ/cái	32.890	
1166	Lõi 90 dày BS		đ/cái	37.290	
1167	Lõi 110 dày		đ/cái	63.250	
1168	Lõi 114 dày		đ/cái	77.880	
1169	Lõi 140 dày BS		đ/cái	128.810	
1170	Lõi 160 dày		đ/cái	144.100	
1171	Lõi 168 dày		đ/cái	308.880	
1172	Lõi 200 dày		đ/cái	265.100	
1173	Lõi 220 dày		đ/cái	521.730	
1174	Co giảm 27-21		đ/cái	2.300	
1175	Co giảm 34-21		đ/cái	3.200	
1176	Co giảm 34-27		đ/cái	3.200	
1177	Co giảm 42-34		đ/cái	3.500	
1178	Co giảm 60-34		đ/cái	5.000	
1179	Co giảm 90-60		đ/cái	10.000	
1180	Co giảm 114-90		đ/cái	18.300	
1181	Tê giảm 27-21		đ/cái	2.700	
1182	Tê giảm 34-21		đ/cái	3.400	
1183	Tê giảm 34-27		đ/cái	3.400	
1184	Tê giảm 42-27		đ/cái	5.500	

1185	Tê giảm 60-27		đ/cái	6.800	Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thắng, Lô C1, CCN nhựa Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; giá bán tại 93 Huỳnh Thúc Kháng, thành phố Huế
1186	Tê giảm 60-34		đ/cái	6.800	
1187	Tê giảm 60-42		đ/cái	7.600	
1188	Tê giảm 90-34		đ/cái	11.000	
1189	Tê giảm 90-42		đ/cái	11.000	
1190	Tê giảm 90-60		đ/cái	11.200	
1191	Tê giảm 114-60		đ/cái	22.000	
1192	Tê giảm 114-90		đ/cái	22.800	
1193	Y giảm 90-60		đ/cái	19.000	
1194	Y giảm 114-60		đ/cái	38.000	
1195	Y giảm 114-90		đ/cái	42.000	
1196	Bít 21		đ/cái	800	
1197	Bít 27		đ/cái	1.200	
1198	Bít 34		đ/cái	1.500	
1199	Bít 42		đ/cái	1.800	
1200	Bít 49		đ/cái	2.300	
1201	Bít 60		đ/cái	3.300	
1202	Bít 90		đ/cái	5.500	
1203	Bít 114		đ/cái	8.300	
5	BẢNG GIÁ VAN, VÒI- MINH HÒA				Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh TT-Huế
1204	Van cửa PPR-PN20-DN20		đ/cái	151.800	
1205	Van cửa PPR-PN20-DN25		đ/cái	172.700	
1206	Van cửa PPR-PN20-DN32		đ/cái	246.400	
1207	Van cửa PPR-PN20-DN40		đ/cái	418.000	
1208	Van cửa PPR-PN20-DN50		đ/cái	654.500	
1209	Van cửa PPR-PN20-DN63		đ/cái	1.014.200	
1210	Van cửa ĐỒNG PN16- DN8 (MIHA)		đ/cái	78.100	
1211	Van cửa ĐỒNG PN16- DN10		đ/cái	78.100	
1212	Van cửa ĐỒNG PN10- DN15		đ/cái	83.600	
1213	Van cửa ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	100.700	
1214	Van cửa ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	152.400	
1215	Van cửa ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	229.900	
1216	Van cửa ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	307.500	
1217	Van cửa ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	430.700	
1218	Van cửa ĐỒNG PN10- DN65		đ/cái	944.900	
1219	Van cửa ĐỒNG PN10- DN80		đ/cái	1.133.000	
1220	Van cửa ĐỒNG PN10- DN100		đ/cái	1.894.200	
1221	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN15		đ/cái	51.200	
1222	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN20		đ/cái	67.700	
1223	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN25		đ/cái	97.900	
1224	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN32		đ/cái	198.600	
1225	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN40		đ/cái	272.800	
1226	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN50		đ/cái	398.200	
1227	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN65		đ/cái	862.400	
1228	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN15		đ/cái	45.100	
1229	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN20		đ/cái	63.300	
1230	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN25		đ/cái	87.500	
1231	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN32		đ/cái	175.500	
1232	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN40		đ/cái	210.700	
1233	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN50		đ/cái	361.900	
1234	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN65		đ/cái	720.500	
1235	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN80		đ/cái	940.500	
1236	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN100		đ/cái	1.799.600	

1237	Van phao ĐỒNG PN10- DN15 (MI)		đ/cái	108.900	
1238	Van phao ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	211.400	
1239	Van phao ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	254.100	
1240	Van phao ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	765.600	
1241	Van phao ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	1.007.600	
1242	Van phao ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	1.650.000	
1243	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN15		đ/cái	44.600	
1244	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN20		đ/cái	52.300	
1245	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN50		đ/cái	2.258.000	
1246	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN80		đ/cái	3.026.000	
1247	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN100		đ/cái	3.522.000	
1248	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN150		đ/cái	6.366.000	
1249	Vòi nhựa MH-DN15		đ/cái	18.600	
1250	Vòi máy giặt PN12-DN15		đ/cái	107.800	
1251	Đồng hồ MD-DN15 (thông dụng)		đ/cái	143.550	
1252	Đồng hồ MH-DN15 (cao cấp)		đ/cái	319.000	
1253	Đồng hồ MH-DN20 (cao cấp)		đ/cái	327.800	
1254	Đồng hồ MH-DN25 (cao cấp)		đ/cái	390.500	
6	SẢN PHẨM INAX (Màu trắng)	Mã sản phẩm			
1255	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, 2 chế độ xả	C-108VR	đ/bộ	1.820.000	DNTN Phát Đạt ĐC: 19 Trần Khánh Dư, TP Huế Và Cty TNHH SX & Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; giá bao gồm vận chuyển trong phạm vi TP Huế.
1256	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-108VRN	đ/bộ	2.040.000	
1257		C-306VTN	đ/bộ	2.250.000	
7	SẢN PHẨM VIGLACERA	Mã sản phẩm			
1258	Hàng xít	VG826 (VGXP6)	đ/bộ	174.900	Công Ty TNHH MTV Dững Hương; 93 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; 209 Chi Lăng, TP Huế; Giá đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
1259	Chậu lavabo treo tường	VTL2, VTL3, VG1	đ/cái	403.000	
1260	Vòi chậu lavabo (1 vòi)	VG106	đ/cái	578.000	
1261	Tiểu nam	TT1	đ/cái	311.000	
1262	Tiểu nữ	VB3, VB5	đ/cái	770.000	
1263	Van xả tiểu nam	VG845	đ/bộ	687.000	
1264	Xi phong Inox (dùng cho tiểu nam và lavabo)	VG814	đ/bộ	372.000	
1265	Xi phong Inox (dùng cho tiểu nữ)	VG811	đ/bộ	443.000	
1266	Vách ngăn tiểu nam (390x815mm)	VNT1	đ/bộ	1.153.000	
1267	Sen tắm lạnh	VG508	đ/bộ	539.000	
1268	Sen tắm nóng lạnh	VG514	đ/bộ	1.489.000	
1269	Gương soi	VG834	đ/bộ	264.000	
1270	Phụ kiện 5 món (Kệ kính, hộp đựng giấy vệ sinh, kệ đựng bàn chải và cốc, thanh vắt khăn, kệ đựng xà phòng)	VG92	đ/bộ	590.000	
8	PHỄU THU SÀN, CẦU CHẮN RÁC INOX				
1271	Phễu thu sàn Aspa 120x120 mm		đ/cái	40.000	
1272	Phễu thu sàn Aspa 150x150 mm		đ/cái	50.000	
1273	Cầu chắn rác Sanlin D60 mm		đ/cái	25.000	
1274	Cầu chắn rác Sanlin D76 mm		đ/cái	30.000	
1275	Cầu chắn rác Sanlin D90 mm		đ/cái	35.000	
1276	Cầu chắn rác Sanlin D114 mm		đ/cái	40.000	
XVI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
1277	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	4mx175m	đ/m2	19.125	Công ty CP Hưng Việt, sdt 024.6683.8855; fax 024.3640.1824; Giao hàng tại TP Huế
1278	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	4mx125m	đ/m2	25.625	
1279	Vải địa kỹ thuật không dệt ART350 4mx100m		m2	196.800	Công ty CP Dầu khí Khoáng sản Miền Nam, giá bán bao gồm

1280	Vải địa kỹ thuật không dệt PP500, 4mx100m	Thiêu chuẩn JIS L 1090	m2	205.002	vận chuyển tại chân công trình tỉnh TT-Huế
XVII THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2016/ BGTVT					
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				
a	Tấm sóng loại 2 sóng				
1281	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	đ/tấm		775.000	
1282	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	đ/tấm		1.110.000	
1283	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm	đ/tấm		1.384.000	
1284	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm	đ/tấm		1.444.000	
1285	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	đ/tấm		261.000	
b	Tấm sóng loại 3 sóng				
1286	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	đ/tấm		1.296.000	
1287	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	đ/tấm		1.854.000	
1288	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm	đ/tấm		2.312.000	
1289	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm	đ/tấm		2.413.000	
1290	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	đ/tấm		436.000	
c	Cột thép đỡ tấm sóng				
1291	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột		931.000	
1292	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột		993.000	
1293	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột		1.295.000	
1294	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột		1.384.000	
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng				
1295	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp		191.000	
1296	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	đ/hộp		204.000	
1297	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp		261.000	
1298	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	đ/hộp		278.000	
1299	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	đ/hộp		340.000	
1300	Bản đệm 700x300x5mm	đ/hộp		65.000	
e	Mắt phản quang				
1301	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	đ/cái		13.000	
1302	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	đ/cái		39.000	
1303	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	đ/cái		41.000	
1304	Mắt phản quang tròn D200	đ/cái		46.000	
f	Bu lông				
1305	Bu lông M16 x 36 đầu dẹt	đ/bộ		7.200	
1306	Bu lông M16 x 45 đầu dẹt	đ/bộ		16.500	
1307	Bu lông M20 x 180 đầu dẹt	đ/bộ		28.800	
1308	Bu lông M20 x 360 đầu dẹt	đ/bộ		33.600	
1309	Bu lông M20 x 380 đầu dẹt	đ/bộ		36.000	
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)				
1310	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg		40.000	
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123				
1311	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg		10.000	
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT				
1312	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển		496.000	
1313	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển		768.000	
1314	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển		745.000	
1315	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển		1.204.000	
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT				
1316	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2		1.651.000	
1317	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2		2.066.000	
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang				

Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế

1318	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	118.000	Công ty TNHH Thương mại Quốc tế An Phát, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố; SĐT: 024.39333099; Fax: 024.39333096 - Tiêu chuẩn mạ kẽm nhúng nóng: ASTM A123; ASTM A153	
1319	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	142.000		
1320	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	182.000		
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)				
1321	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5.693.000		
1322	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	7.068.000		
8	Khe co giãn cầu				
1323	Khe co giãn răng lược mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	5.100.000		
1324	Khe co giãn răng lược (son)	đ/m	4.100.000		
1	Hệ lan tôn lượn sóng mạ kẽm nhúng nóng- TC kết cấu thép: ASTM A709M				
1325	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, SS540	đ/tấm	2.827.000	Công ty TNHH Thương mại Quốc tế An Phát, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố; SĐT: 024.39333099; Fax: 024.39333096 - Tiêu chuẩn mạ kẽm nhúng nóng: ASTM A123; ASTM A153	
1326	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	2.601.000		
1327	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	1.817.000		
1328	Tấm sóng giữa (1320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	1.011.000		
1329	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, SS540	đ/tấm	807.000		
1330	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, Q345B	đ/tấm	2.769.000		
1331	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	2.543.000		
1332	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	1.777.000		
1333	Tấm sóng giữa (1320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	976.000		
1334	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	789.000		
1335	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, SS400	đ/tấm	2.681.000		
1336	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, SS400	đ/tấm	2.302.000		
1337	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, SS400	đ/tấm	1.609.000		
1338	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, SS400	đ/tấm	700.000		
1339	Tấm sóng đầu (1165x460x3.2)mm, SS400	đ/tấm	828.000		
2	Cột thép mạ kẽm nhúng nóng (bao gồm nắp bịt, keo dán)- TC kết cấu thép: ASTM A709M				
1340	Cột thép P 141.1x4.5x1200mm, STK400	đ/cột	900.000		
1341	Cột thép P 141.1x4.5x2150mm, STK400	đ/cột	1.632.000		
1342	Cột thép P 141.1x4.5x2100mm, STK400	đ/cột	1.575.000		
1343	Cột thép P 114.0x4.5x2150mm, STK400	đ/cột	1.305.000		
1344	Ống nối thép P 126.8x4.3x700mm, STK400	đ/cột	449.000		
3	Hàng rào lưới thép mạ kẽm nhúng nóng (chiều dài 3m) - TC kết cấu thép: ASTM A53; ASTM A36M				
1345	Khung thép ống P50.1x2.8mm, thép tấm nẹp góc (kích thước ống khung 2800x1800mm), kích thước ô mắt lưới 63x63mm, đường kính dây 4mm	đ/khung	3.389.000		
1346	Trụ hàng rào P75.6x3.2x2500mm, STK400 (Bao gồm móc thép, bích đế, sườn gia cường bích, nắp bịt)	đ/cái	980.000		
1347	Trụ hàng rào P75.6x3.2x2000mm, STK400 (Bao gồm tai bắt, bích đế, sườn gia cường bích, nắp bịt)	đ/cái	679.000		
1348	Trụ mũi neo thép P75.6x3.2x1700mm, STK400 (Bao gồm trụ P75.6x3.2x1500mm, mũi neo F30x200mm bích đế, bản xoắn neo)	đ/cái	619.000		
XVIII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN				
A	HUYỆN A LƯỚI				
1349	Gạch block đặc M75	55x95x200	đ/viên	1.200	Công ty CPSX&KD VLXD DQ, giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện tại Thôn hợp thành, xã A Ngo, huyện A Lưới
1350	Gạch block 6 lỗ M50	95x135x200	đ/viên	2.300	
1351	Gạch block 2 lỗ M50	95x200x300	đ/viên	3.000	
1352	Gạch tuynel đặc 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	2.150	
1353	Gạch tuynel 2 lỗ 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.400	
1354	Gạch tuynel 4 lỗ 200	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.800	
1355	Gạch tuynel 6 lỗ 200	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.400	
1356	Gạch tuynel 2 lỗ 220	6x10,5x22 cm	đ/viên	1.450	
1357	Gạch tuynel 4 lỗ 220	10,5x10,5x22 cm	đ/viên	1.850	

(Ban hành tháng 7 năm 2020)

1358	Gạch tuynel 6 lỗ 220	10,5x15x22 cm	đ/viên	2.550	
1359	Gạch tuynel xây loại lớn	300x150x60	đ/viên	10.000	
1360	Gạch tuynel lát kỹ thuật	300x300x50	đ/viên	30.000	
1361	Sạn (1x2; 2x4)	Trên phương tiện	đ/m3	180.000	HTX Niềm tin Trường Sơn, xã Hồng Quảng
1362	Cát xây, đúc		đ/m3	245.000	
1363	Cát tô		đ/m3	300.000	
1364	Sạn ngang nền móng		đ/m3	70.000	
1365	Đất đắp nền (đất cấp 3)	Trên phương tiện	đ/m3	24.000	Tại huyện A Lưới
1366	Cây chống (tre cây)		đ/cây	20.000	
1367	Gỗ cop pha (gỗ tạp, gỗ vườn)		đ/m3	3.210.000	
1368	Đá hộc		đ/m3	180.000	Giá trên phương tiện tại bãi tập kết đá của các Công ty TNHH Tuấn Vũ; Công ty TNHH Thanh Bình An; xã Sơn Thủy.
1369	Đá 1 x 2		đ/m3	320.000	
1370	Đá 2 x 4		đ/m3	290.000	
1371	Đá 4 x 6		đ/m3	270.000	
1372	Đá 0,5 x 1		đ/m3	220.000	
1373	Đá 1 x 1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	300.000	
1374	Đá 1 x 1,9		đ/m3	170.000	
1375	Đá 1 x 4		đ/m3	300.000	
1376	Đá 2,5 x 5		đ/m3	200.000	
1377	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	170.000	
1378	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	170.000	
1379	Bột đá		đ/m3	170.000	
B	HUYỆN NAM ĐÔNG				
1380	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	302.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện, đã bao gồm VAT
1381	Cát đúc		đ/m3	302.000	
1382	Đá cuội	Giá bốc xếp lên trên phương tiện	đ/m3	65.000	Trên địa bàn huyện
1383	Đất đắp nền		đ/m3	23.000	
1384	Sạn ngang		đ/m3	90.000	
1385	Cấp phối sỏi (cát sạn lẫn lộn)		đ/m3	33.000	
1386	Gỗ xẻ nhóm 2	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	19.000.000	
1387	Gỗ xẻ nhóm 3	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	8.900.000	
1388	Gỗ xẻ nhóm 4 đến nhóm 5		đ/m3	8.000.000	
1389	Gỗ xẻ nhóm 6 đến nhóm 8		đ/m3	6.050.000	
1390	Gỗ ván khuôn (cốt pha)		đ/m3	3.020.000	
C	HUYỆN PHÚ LỘC				
1391	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	250.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
1392	Cát đúc		đ/m3	220.000	
1393	Cát tô		đ/m3	300.000	
1394	Đá 1 x 2		đ/m3	320.000	Giá trên phương tiện tại bãi tập kết đá của các mỏ đá trên địa bàn huyện.
1395	Đá 2 x 4		đ/m3	310.000	
1396	Đá 1 x 4		đ/m3	330.000	
1397	Đá 4 x 6		đ/m3	250.000	
1398	Đá hộc gia công qua máy		đ/m3	220.000	
1399	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	200.000	
1400	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	220.000	
1401	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250.000	
1402	Bột đá		đ/m3	120.000	
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1403	Gạch Tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.600	
1404	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1.800	

(Ban hành tháng 7 năm 2020)

1405	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.000	Nhà máy gạch Tuynel 1/5, Km23, xã Phong An
1406	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1.300	
1407	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2.450	
1408	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1.500	
1409	Cát xây		đ/m3	330.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết tại An Lỗ; giá trên phương tiện.
1410	Cát tô		đ/m3	350.000	
1411	Cát đúc		đ/m3	350.000	
1412	Đá 1 x 2		đ/m3	320.000	Giá bán trên phương tiện tại bãi tập kết đá của Công ty Cổ phần Khai thác đá số 1 Hương Trà.
1413	Đá 2 x 4		đ/m3	310.000	
1414	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250.000	
1415	Đá 1 x 1,9		đ/m3	350.000	
1416	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	220.000	
1417	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	200.000	
1418	Bột đá		đ/m3	120.000	
E	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY				
1419	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1.980	Tại nhà máy gạch tuynel, đường Tỉnh lộ 7, Km4+00
1420	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.760	
1421	Gạch tuynel 6 lỗ 220	6x9,5x22 cm	đ/viên	2.565	
1422	Gạch tuynel 6 lỗ 200	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.560	
1423	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	350.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TX
1424	Cát tô		đ/m3	350.000	
1425	Cát đúc		đ/m3	350.000	
F	HUYỆN PHÚ VANG				
1426	Cát xây, tô		đ/m3	280.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện, giá trên phương tiện.
1427	Cát đúc		đ/m3	350.000	
1428	Sạn ngang 1x2		đ/m3	230.000	
1429	Sạn ngang 2x4; 4x6		đ/m3	220.000	
G	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1430	Xi măng trắng		đ/kg	5.000	Trên địa bàn huyện
1431	Cát xây, tô	Trên phương tiện bên mua	đ/m3	310.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
1432	Cát đúc		đ/m3	310.000	
1433	Sạn ngang		đ/m3	300.000	
1434	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	2.200	Trên địa bàn huyện
1435	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.500	
1436	Chậu tiểu nam Ceravy		đ/bộ	410.000	
1437	Chậu rửa mặt Ceravy		đ/bộ	480.000	
H	THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ				
1438	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	320.000	Giá tại bãi tập kết thuộc phường Hương Vân
1439	Cát tô		đ/m3	320.000	
1440	Cát đúc		đ/m3	330.000	
1441	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	330.000	Giá tại bãi tập kết thôn Thanh Phước, xã Hương Phong
1442	Cát tô		đ/m3	330.000	
1443	Cát đúc		đ/m3	360.000	
1444	Gạch tuy nen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.400	Công ty CP gạch Tuynel số 1 Thừa Thiên Huế
1445	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1.700	
1446	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.000	
1447	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1.400	
1448	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1.500	